

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CÁT TIÊN- TỈNH LÂM ĐỒNG**

Cát Tiên, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CÁT TIÊN- TỈNH LÂM ĐỒNG**

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2024
UBND HUYỆN CÁT TIÊN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TIẾN HÀNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025. ..	1
2. MỤC ĐÍCH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	1
3. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM.....	1
4. CƠ SỞ PHÁP LÝ.	4
5. CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP.....	6
PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.	8
1.1.1. Vị trí địa lý:.....	8
1.1.2. Địa hình:	8
1.1.3. Khí hậu.	9
1.1.4 Thủy văn.....	10
1.2 ĐẶC ĐIỂM CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN	11
1.2.1 Tài nguyên đất	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.	15
2.1 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	15
2.2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	17
2.3. VĂN HÓA – XÃ HỘI	25
2.4. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH.....	27
2.5. DÂN VẬN CHÍNH QUYỀN.....	28
2.6. CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO.....	30
2.7. VỀ CÔNG TÁC SÁP NHẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP.....	30
2.8 CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG	31
2.9. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.	31
PHẦN III : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.	35
3.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.	35
3.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.	37
3.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.	38
3.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.....	41

3.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và công trình đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	41
3.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất quá 2 năm chưa thực hiện được.....	51
3.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.	52
3.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	52
PHẦN IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CÁT TIÊN	54
4.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	54
4.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	59
4.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	59
4.2.2. Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được cấp trên phân bổ.....	61
4.2.3 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	63
4.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	68
4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	68
4.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp	70
4.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng.....	76
4.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025.	76
4.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024.	77
4.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.	78
4.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	79
PHẦN V: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	80
5.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	80
5.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	81
5.2.1. Giải pháp về chính sách quản lý	81
5.2.2. Giải pháp về tăng cường nguồn nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực	82
5.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	82
5.3.1. Giải pháp về tuyên truyền.	82
5.3.2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.....	82

5.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.	83
5.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.....	83
5.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	86
BIỂU SỐ LIỆU.....	87
GHI CHÚ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN	88
TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN.	88

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:	2
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên.	35
Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024.	42
Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.	45
Bảng 5: Kết quả thu hồi đất trong năm 2024	47
Bảng 6: Kết quả thu hồi đất theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.	48
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.	51
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.	55
Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên.....	58
Bảng 10: Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 được cấp trên phân bổ.....	60
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng được xây dựng năm 2025.....	71
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất an ninh được xây dựng năm 2025.....	71
Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên.	75
Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Cát Tiên.....	76
Bảng 15: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Cát Tiên.....	76
Bảng 16: Bảng ước tính kết quả thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Lỗi!	Thẻ
đánh dấu không được xác định.	

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “đúng mục đích sử dụng đất; bền vững, tiết kiệm, có hiệu quả đối với đất đai và tài nguyên trên bề mặt, trong lòng đất” Điều 5 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại Điều 61 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Huyện Cát Tiên đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023. Trên cơ sở đó, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, theo quy định tại Điều 116 – Luật Đất đai 2024 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cát Tiên.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân huyện Cát Tiên.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Cát Tiên.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Cát Tiên.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	x	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	huyện, cấp xã				
	Trong đó :				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng	KNN	x	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó: x : được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0 : không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

* : khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Cơ sở pháp lý.

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Quy hoạch năm 2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các

dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022;

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 7/03/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023 và điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 7/03/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023.

- Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về Thông qua quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cát Tiên.

- Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/09/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc;

- Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 1/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng;

- Văn bản số 1654/STNMT-QLĐĐ ngày 4 tháng 7 năm 2024 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Văn bản số 2272/STNMT-QLĐĐ ngày 5 tháng 9 năm 2024 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

5. Các sản phẩm giao nộp.

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm :

- Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên (bản in trên giấy).

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ và phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ chuyên đề (nếu có);

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;

+ UBND huyện Cát Tiên : 01 bộ;

- + Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Cát Tiên : 01 bộ.
- + Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Cát Tiên nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Đà Lạt khoảng 200km về phía Tây Nam và cách Tp.Hồ Chí Minh khoảng 185km về phía Đông Bắc, ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp tỉnh Bình Phước và tỉnh Đắk Nông.
- Phía Nam giáp tỉnh Đồng Nai.
- Phía Đông giáp huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 42.670,65ha, dân số khoảng 35.415 người, chiếm khoảng 82,99% diện tích tự nhiên và 2,7% dân số toàn tỉnh Lâm Đồng. Mật độ dân số bình quân 83 người/km², xếp vào hàng thứ 7 so với 12 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có 9 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 02 thị trấn (TT. Cát Tiên, TT. Phước Cát) và 07 xã: Quảng Ngãi, Đức Phổ, Phước Cát 2, Gia Viễn, Nam Ninh, Tiên Hoàng và Đồng Nai Thượng.

Do phạm vi hành chính của huyện bị giới hạn bởi 3 mặt giáp sông Đồng Nai, hiện tại giao lưu phát triển kinh tế- xã hội của Huyện chủ yếu qua tỉnh lộ ĐT 721. Lâu dài triển vọng giao lưu phát triển kinh tế của Huyện sẽ phát triển theo hướng Tây và Tây Nam, gắn liền với tỉnh Bình Phước qua quốc lộ 14 và quốc lộ 20 về thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ.

1.1.2. Địa hình:

Huyện Cát Tiên nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa địa hình vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, do đó có địa hình khá phức tạp, nhưng nhìn chung có địa hình thấp từ Bắc xuống Nam và được chia thành 2 tiểu vùng:

- *Tiểu vùng thấp trũng lượn sóng*: Diện tích khoảng 10 ngàn ha, chiếm khoảng 23-24% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố chủ yếu ở thị trấn Cát Tiên, xã Quảng Ngãi và một phần của các xã Gia Viễn, Đức Phổ và thị trấn Phước Cát. Do 3 mặt giáp các dãy núi

cao, mặt còn lại tiếp giáp với sông Đồng Nai nên địa hình của vùng này có tính chất đặc trưng của một thung lũng hõ có cao độ dao động trung bình từ 116- 152m, bên cạnh đó lại bị chia cắt bởi nhiều suối lớn đã tạo nên những dải lượn sóng cao thấp và các bầu trũng xen kẽ lẫn nhau. Trong mùa mưa, đặc biệt là những ngày mưa lớn, dòng chảy nước mặt tập trung nhanh về sông suối và các khu vực trũng gây ra tình trạng ngập úng diện rộng, thời gian ngập úng từ giữa tháng 7 đến cuối tháng 11 hàng năm, mức ngập phổ biến là 1m đến 3m, chỗ ngập sâu nhất trên 6m. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của Huyện, trong đó chủ yếu là sản xuất lúa nước.

- *Tiểu vùng núi cao*: Diện tích 32-33 ngàn ha, chiếm 76-77% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố tập trung tại các xã Tiên Hoàng, Đồng Nai Thượng, Nam Ninh, Phước Cát 2 và một phần ở các xã Quảng Ngãi, Nam Ninh, Gia Viễn, Đức Phổ, thị trấn Phước Cát. Địa hình tiểu vùng này là các dãy núi cao, trên 300m tạo thành vòng cung án ngữ phía Tây, Tây Bắc và Đông Bắc, chuyển dần sang phía Đông là dạng địa hình đồi bát úp, thảm thực vật chủ yếu là rừng gỗ, rừng hỗn giao tre – gỗ hoặc lồ ô.

1.1.3. Khí hậu.

Huyện Cát Tiên có vị trí địa lý ở phía Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng và có độ cao thủy chuẩn biến thiên từ 200m đến 800m, trong đó phần lớn đất sản xuất nông nghiệp và phân bố dân cư ở độ cao dưới 300m. Hơn nữa phía bắc và phía đông bắc bị bao bọc bởi các dãy núi cao 600m đến 800m. Với vị trí địa lý và kiến tạo địa hình như vậy dẫn tới những nét cá biệt của thời tiết khí hậu huyện Cát Tiên. Theo kết quả phân vùng khí hậu của tỉnh Lâm Đồng, huyện Cát Tiên nằm trong vùng 3 với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Nhiệt độ trung bình 25-28°C, cao nhất 34-35°C, tổng tích ôn đạt trên 6.000°C, khá thích hợp cho việc đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng – vật nuôi.

- Vùng này trực tiếp đón gió mùa Tây – Nam, nên lượng mưa bình quân năm cao (2.500–2.800 mm), cường độ mưa lớn, số ngày mưa cao hơn một số vùng khác trong Tỉnh.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11 với lượng mưa chiếm trên 95% tổng lượng mưa năm, trong đó có 4 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) lượng mưa trên 1.400mm, cá biệt tháng 8 lượng mưa lên tới 612 mm. Do mưa tại chỗ lớn và tập trung (lượng mưa ngày lớn nhất ứng với tần suất 1% là 290mm, 2% là 250mm, 5% là 198mm và 10% là 161mm),

cộng với nước từ thượng nguồn đổ về làm mực nước sông Đồng Nai dâng nhanh tràn vào đồng ruộng đã gây tình trạng ngập úng cục bộ ở các khu vực trũng thấp.

- Ngược lại, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến 4 (năm sau) với lượng mưa chỉ chiếm khoảng 5% tổng lượng mưa năm, dẫn đến tình trạng thiếu nước cho cây trồng, vật nuôi.

1.1.4 Thủy văn

Mạng lưới sông suối trong huyện khá phong phú, lưu lượng lớn, phân bố đều khắp trên địa bàn. Ngoại trừ sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên, còn lại các suối trong huyện đều bắt nguồn từ các dãy núi cao khu vực Đông – Bắc của huyện rồi đổ ra sông Đồng Nai. Dưới đây là đặc điểm của một số sông suối chính:

- Sông Đồng Nai: có diện tích lưu vực tính đến suối DarSi là 7.480km², chiều dài đoạn chảy qua huyện Cát Tiên dài 72,5km. Chế độ thủy văn của sông Đồng Nai khá phức tạp, chịu tác động của 3 yếu tố chính là: chế độ dòng chảy chính, chế độ mưa tại chỗ, chế độ điều tiết dòng chảy của các công trình hồ chứa ở thượng và hạ lưu. Biên độ mực nước trong sông giữa mùa khô và mùa mưa tương đối lớn (chênh lệch từ 8 – 10m), trong đó: về mùa mưa, đặc biệt các tháng 7, 8, 9, nước sông dâng cao đã tràn vào đồng ruộng gây ngập úng phần lớn diện tích của huyện; ngược lại, về mùa khô mực nước trong sông xuống thấp hơn nhiều so với cao trình mặt đất, nên việc khai thác nước tưới từ sông Đồng Nai hết sức khó khăn, đòi hỏi đầu tư lớn và hiệu quả không cao.

- Các suối chính: Trên địa bàn huyện có 4 suối chính sau:

+ Suối DarBo: Bắt nguồn từ dãy núi phía Đông – Bắc, chảy theo hướng Bắc – Nam đổ ra sông Đồng Nai, chiều dài toàn bộ suối 17 km.

+ Suối DarSi: Cũng bắt nguồn từ dãy núi phía Đông – Bắc, chảy theo hướng Bắc – Nam đổ ra sông Đồng Nai, chiều dài toàn bộ suối 29 km.

+ Suối DakLo: Bắt nguồn từ dãy núi phía Tây – Bắc, chảy theo hướng Đông – Nam đổ ra sông Đồng Nai, chiều dài toàn bộ suối 12 km.

+ Suối Da Thai: Đây là con suối khá lớn, bao gồm 2 nhánh chính là Da Thai và Da Dim Bô, bắt nguồn từ dãy núi phía Đông – Bắc, chảy theo hướng Tây – Nam đổ ra sông Đồng Nai, chiều dài nhánh Da Thai 15km và nhánh Da Dim Bô 25km.

Mùa khô lưu lượng dòng chảy nhỏ, đáy suối thấp, ít có khả năng cung cấp nước cho canh tác nông nghiệp nếu không có các biện pháp thủy lợi. Mùa mưa nước tập trung về suối

nhanh, trong khi nước sông Đồng Nai dâng cao, nên khả năng tiêu thoát chậm và gây lũ lớn trong các thời kỳ mưa cao điểm.

1.2 Đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1 Tài nguyên đất

Theo tài liệu “Báo cáo khoa học kết quả điều tra, đánh giá đất huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng” do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng xây dựng năm 1998, qua khảo sát và điều chỉnh bổ sung bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 của Phân viện Quy hoạch và TKNN thực hiện năm 2005, toàn Huyện có 03 nhóm đất với 8 đơn vị phân loại.

(1). Nhóm đất phù sa (P)

Có diện tích là 5.734ha, chiếm 13% tổng DTTN, được hình thành trên mẫu chất bồi đắp của sông Đồng Nai và một số sông suối khác, được chia thành 04 đơn vị phân loại:

- Đất phù sa ít được bồi (Pib): Diện tích 90ha, chỉ chiếm 0,2% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố rải rác trên địa hình thấp ven sông Đồng Nai thuộc địa bàn thị trấn Cát Tiên. Đây là loại đất trẻ, hàng năm được phù sa bồi đắp tùy theo mức độ lũ từng năm. Đất có độ phì nhiêu tương đối cao, ít chua ($\text{PH H}_2\text{O} = 5,4-5,5$), giàu Ca_{2+} và Mg_{2+} ($\text{Ca}_{2+} = 3-4\text{mg}/100\text{g}$; $\text{Mg}_{2+} = 9-10\text{me}/100\text{g}$) thành phần cơ giới thịt trung bình, khá giàu mùn, đạm, lân và kali, thích hợp cho các loại cây trồng như bắp, rau, đậu, cây ăn quả, mía, dâu...

- Đất phù sa chưa phân hóa phễu diện (P): Diện tích 1.522ha, chiếm khoảng 3,5% diện tích đất tự nhiên toàn Huyện, phân bố rải rác trên địa hình không bị ngập lũ ven sông Đồng Nai thuộc thị trấn Cát Tiên, thị trấn Phước Cát, các xã Đức Phổ, Quảng Ngãi. Đây cũng là loại đất trẻ, hàng năm không được phù sa sông bồi đắp. Đất có độ phì nhiêu tương đối cao, hơi chua ($\text{PH H}_2\text{O} = 3,8-4,0$), hàm lượng Ca_{2+} và Mg_2 ở mức độ trung bình ($\text{Ca}_{2+} = 2-3\text{mg}/100\text{g}$; $\text{Mg}_2 = 1-2\text{me}/100\text{g}$) thành phần cơ giới thịt trung bình đến nặng, khá giàu mùn, đạm, lân, kali... thích hợp cho các loại cây trồng như bắp, rau, đậu, cây ăn quả, mía, dâu...

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Diện tích 3.374ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố rải rác trên địa hình thấp bị ngập lũ thuộc hầu hết các xã trong Huyện, trừ xã Phước Cát 2. Đất có độ phì tương đối khá: cation trao đổi vào loại thấp ($\text{Ca}_{2+} = 1-2\text{mg}/100\text{g}$ đất, $\text{Mg}_2 = 1-2\text{me}/100\text{g}$, $\text{CEC} = 6-8\text{me}/100\text{g}$), thành phần cơ giới thịt trung bình tới nặng và khá giàu mùn, đạm, lân, nghèo kali (mùn 2-3%, $\text{N} = 0,1-0,15\%$, $\text{P}_2\text{O}_5 = 0,05-0,08\%$, K_2O xấp xỉ 0,6-0,7%), nhưng có phản ứng chua ($\text{pHKCl} = 3,5-4,0$) do

hàm lượng sắt, nhôm di động khá cao, gây độc hại cho cây trồng. Loại đất này đang được người dân trồng lúa nước là chính, một số hộ trồng lúa – màu. Nếu trên địa hình cao có thể trồng cây ăn trái hoặc hoa màu.

- Đất phù sa gley (Pg): Diện tích 848ha, chiếm 1,9% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố rải rác trên địa hình thấp trũng (thường là các bàu) bị ngập nước thường xuyên thuộc thị trấn Cát Tiên và các xã Đức Phổ, Quảng Ngãi, Gia Viễn, Nam Ninh. Đất thường chua và rất chua, nghèo các cation kiềm trao đổi, thành phần cơ giới nặng với hàm lượng sét chiếm ưu thế (50-60%). Hàm lượng mùn, đạm, lân, kali tương đối cao (mùn 3-6%, N = 0,15-0,25%, P_2O_5 =0,05-0,08%, K_2O xấp xỉ 0,6-0,7%). Hạn chế chính của đất này là chua do hàm lượng sắt, nhôm di động khá cao, gây độc hại cho cây trồng. Hiện tại cũng như lâu dài loại đất này chủ yếu sử dụng cho trồng lúa nước.

(2). Nhóm đất đỏ vàng

Diện tích 33.691 ha, chiếm 79% diện tích tự nhiên toàn Huyện, được chia thành 3 đơn vị đất:

- Đất nâu đỏ (Fk) và nâu vàng (Fu) trên bazan: Diện tích 11.908 ha, chiếm 28% diện tích tự nhiên toàn Huyện, phân bố tập trung ở 2 xã: Tiên Hoàng và Phước Cát 2. Loại đất này được hình thành trên đá mẹ bazan, có độ phì nhiêu cao, thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Tuy nhiên, hầu hết diện tích đất này nằm trong lâm phần của rừng quốc gia Cát Tiên nên không được đề cập nhiều.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs): Diện tích 21.783ha, chiếm 51% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã. Đất Fs có nguồn gốc hình thành từ đá phiến sét, phân bố chủ yếu trên địa hình dốc, tầng đất mỏng, độ phì nhiêu kém, hầu hết diện tích nằm trong lâm phần của rừng quốc gia Cát Tiên.

(3). Nhóm đất dốc tụ

Có diện tích là 2.600ha, chiếm 6,1% DTTN. Đất được hình thành trên sản phẩm dốc tụ từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn đưa xuống. Đất dốc tụ bị chi phối quan trọng bởi đặc điểm của bề mặt bóc mòn, độ dốc và chế độ nước ở khu vực bồi tụ. Vì vậy, hình thái phẫu diện cũng như đặc điểm lý – hóa học của đất dốc tụ, nhìn chung, khá phức tạp. Đất có hàm lượng dinh dưỡng cao, nhưng chua, hàm lượng nhôm và sắt di động cao, một số khu vực bị ngập thường xuyên xảy ra quá trình yếm khí. Đối với loại đất này có thể dùng vào mục đích đất trồng lúa nước, nhưng cần chú ý đến biện pháp rửa chua. Loại đất này được phân bố

chủ yếu ở các thung lũng giữa các đồi núi hầu hết của các xã.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện Cát Tiên phong phú về chủng loại, nhưng có nhiều hạn chế trong quá trình sử dụng cho mục đích nông nghiệp như: đất bị ảnh hưởng ngập lũ chiếm 18,9%, đất phân bố trên địa hình dốc chiếm 78,7%, trong đó có 51,7% là đất có tầng mỏng và nghèo dinh dưỡng.

1.2.2 Tài nguyên nước

**Nước mặt:*

Mạng lưới sông suối Cát Tiên khá dày, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, được cung cấp bởi các nguồn chính như: nước mưa tại chỗ, nước từ thượng lưu chảy vào các đoạn sông nằm trong địa bàn Huyện, trong đó đáng kể nhất là dòng chảy của sông Đồng Nai. Kết quả thực đo về các thông số dòng chảy và chất lượng nước mặt của Huyện như sau:

- Hệ số dòng chảy trung bình nhiều năm 0,45-0,5.
- Module dòng chảy trung bình nhiều năm 40 l/s- km²
- Hệ số biến đổi dòng chảy nhiều năm 0,2-0,3.
- Module dòng chảy kiệt trung bình nhiều năm biến thiên từ 8-11 l/s-km².
- Module dòng chảy lũ trung bình nhiều năm biến thiên từ 8-12 m³/s-km²
- Chất lượng nước của các suối thuộc loại nước HCO₃-CL-Na hoặc CL-HCO₃-Na, độ khoáng hóa dao động từ 0,02- 0,1g/l (thông thường từ 0,04-0,06g/l thuộc loại nước siêu nhạt). Qua theo dõi cho thấy thành phần của nước tương đối ổn định, ít biến đổi theo thời gian, có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

Tóm lại, hầu hết các sông suối trên địa bàn Huyện có tổng lưu lượng dòng chảy năm lớn, nhưng phân bố không đều giữa mùa mưa và mùa khô, trong đó mùa khô dòng chảy nhỏ, mực nước và cao trình đồng ruộng có sự chênh lệch lớn do đó nếu không có các công trình thủy lợi thì khả năng khai thác sẽ kém hiệu quả, ngược lại về mùa mưa dòng chảy lớn dễ gây ra tình trạng dư nước dẫn đến ngập úng trên diện rộng.

** Nước ngầm:*

- *Nước tầng mặt:* Cát Tiên là vùng ít thuận lợi trong khai thác nước ngầm, phương thức khai thác bằng giếng nông đường kính lớn: với độ sâu 15-25m, lưu lượng 0,3-0,4l/s; ở vùng đất đồi núi giếng sâu 8-10m, cột nước mùa kiệt 0,5-3m, trữ lượng bình quân vào mùa khô 2-6 m³/ngày; ở các vùng thấp: giếng sâu 1-6m, cột nước mùa khô 0,5-3m, trữ lượng 1-

3m³ trên ngày, như vậy có thể đào giếng để phục vụ sinh hoạt. Nước có độ khoáng hoá trung bình (0,1-0,2g/l) loại NaHCO₃ hoặc Ca-Mg-NaHCO₃, pH = 6-6,5. Hiện nay 80% dân số sử dụng nước sinh hoạt từ giếng đào. Vào mùa lũ phần lớn các giếng bị nước từ ngoài tràn vào làm ô nhiễm.

- *Nước tầng sâu (giếng khoan)*: Tại khu vực thị trấn Cát Tiên có một số giếng khoan ở độ sâu trên 30 mét cho lưu lượng thấp, nước có độ nhiễm phèn cao, mùi tanh, không đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt.

1.2.3 Tài nguyên rừng

Cát Tiên là Huyện có quỹ rừng lớn, đa dạng về loài và nó có giá trị bảo vệ môi trường cho cả vùng phía Tây Nam của tỉnh, một số năm trở lại đây rừng đã được bảo vệ và trồng mới nhiều diện tích, tuy nhiên vẫn còn có tình trạng lấn chiếm đất và khai thác rừng ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Theo số liệu báo cáo, theo dõi diễn biến rừng năm 2019 của Hạt kiểm lâm huyện Cát Tiên: Diện tích đất rừng là 27.553,4 ha (*gồm diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng đã và chưa thành rừng*); Độ che phủ rừng năm 2019 là 63,9%; rừng tự nhiên chủ yếu là rừng non, rừng trung bình; mức độ che phủ khá tốt. Điều này ảnh hưởng lớn đến điều hoà khí hậu của huyện và khả năng điều tiết nước cho các công trình thủy lợi.

1.2.4 Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản do Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng thực hiện nhìn chung trên địa bàn huyện tài nguyên khoáng sản khá hạn chế. Khu vực Cát Tiên chỉ có một số loại khoáng sản chủ yếu sau:

- Cát xây dựng: Có trữ lượng khá, tập trung ở lòng sông Đồng Nai, hiện đang khai thác phục vụ xây dựng.

- Sét gạch ngói: Có trữ lượng nhỏ, rải rác ở các khu vực trũng thấp ở các xã Đức Phở, Gia Viễn, Quảng Ngãi và khu vực Buôn Go – TT. Cát Tiên, hiện đang được các doanh nghiệp khai thác phục vụ công nghiệp sản xuất gạch.

- Antimol: Có ở Tiên Hoàng, nhưng nằm sâu trong lâm phần.

1.2.5 Tài nguyên nhân văn

Trước thế kỷ XIX Cát Tiên là vùng đất cư trú của các dân tộc Nam Trường Sơn, qua các di tích khảo cổ học cho thấy đây là nơi có bề dày lịch sử và văn hóa hàng ngàn năm. Hiện nay huyện Cát Tiên là miền đất hội tụ nhiều dân tộc trong cả nước do đó tài nguyên

nhân văn khá đa dạng và phong phú, song trước hết mang dấu ấn của văn minh sông Đồng Nai, sông Hồng và sông Trà Khúc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, địa bàn huyện Cát Tiên là vùng căn cứ kháng chiến của quân và dân trong tỉnh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân Cát Tiên đã dũng cảm, không ngại gian khổ, hy sinh, góp phần vào thắng lợi chung của cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Tiếp nối truyền thống cách mạng và phát huy phẩm cách tốt đẹp, Lãnh đạo huyện Cát Tiên ngày nay đã và đang làm nên những thành công trong phát triển kinh tế - xã hội. Dẫu còn không ít khó khăn và tồn tại trong vận hành, nhưng có thể vững tin vào sự tiếp nối tốt đẹp trong tương lai của công cuộc xây dựng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Trên địa bàn Huyện có quần thể di tích khảo cổ học nằm trải dài dọc theo sông Đồng Nai từ Quảng Ngãi đến Đức Phổ và đã được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Đây là khu di tích rộng lớn trải dài 15 km dọc theo bờ bắc sông Đồng Nai thuộc địa bàn hai xã Đức Phổ và Quảng Ngãi. Tại đây đã xuất lộ dấu tích của một quần thể kiến trúc lịch sử, tôn giáo đặc sắc. Đồng thời các nhà khảo cổ đã xác định được 07 ngọn núi có dấu tích kiến trúc đặc trưng của Bà La Môn giáo, các đền miếu được xây dựng không cần lớp vữa mà gạch được mài nhẵn một cách tinh xảo gắn với nhau bằng keo thực vật. Trong đền có thờ Linga và thần Siva, một đặc trưng trong kiến trúc của các vương quốc Bà La Môn (Phù Nam - Chân Lạp - Chăm Pa) vào thế kỷ VII.

Rừng Cát Lộc thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên nằm trên địa bàn huyện Cát Tiên là khu vực đa dạng sinh học cao có giá trị nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế. Hệ động thực vật của huyện rất đa dạng và phong phú với nhiều loài quý hiếm, đặc hữu phục vụ du lịch và nghiên cứu tìm hiểu. Với tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, khu rừng Cát Lộc có thể khai thác trở thành điểm du lịch sinh thái với nhiều loại hình hấp dẫn không chỉ du lịch Lâm Đồng mà còn của du lịch cả nước.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

2.1 Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

a. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất GO (giá so sánh 2010) tăng 8,81%, trong đó:

+ Các ngành nông, lâm, thủy: tăng 4,61%

+ Các ngành công nghiệp - xây dựng: tăng 11,72%

+ Các ngành dịch vụ tăng 11,13%

- Thu nhập bình quân đầu người: 62,7 triệu đồng/người/năm.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 12/12/2023 đạt 49.538 triệu đồng, đạt 93,82% kế hoạch tỉnh, huyện; trong đó thu thuế, phí đạt 31.029 triệu đồng, đạt 96,81% so kế hoạch tỉnh, huyện. Ước tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến 31/12/2023 đạt 52.800 triệu đồng, đạt 100% so kế hoạch tỉnh, huyện, bằng 75,34% so cùng kỳ; trong đó thu thuế phí đạt 32.650 triệu đồng, đạt 101,87% so kế hoạch tỉnh, huyện, bằng 67,35% so cùng kỳ.

b. Các chỉ tiêu xã hội.

- Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 giảm từ 3,66% xuống còn 1,51% (giảm 2,15% tương ứng với 219 hộ thoát nghèo); trong đó tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 7,11% xuống còn 2,94% (giảm 4,17% tương ứng với 90 hộ thoát nghèo).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%, giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,56‰.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10,6%.

- Có 97,9% gia đình văn hóa; 100% thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa; 100% xã duy trì đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; dự kiến có 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; duy thị trấn Cát Tiên duy trì đạt chuẩn văn minh đô thị; thị trấn Phước Cát được công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế và đạt 10,5 bác sỹ/vạn dân; đạt 19,4 giường bệnh/vạn dân.

- Toàn huyện có 30/32 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 93,75% (giảm 01 trường do sáp nhập). Có thêm 01 trường (Trường THCS Đồng Nai) được công nhận trường đạt chuẩn mức độ 2, nâng tổng số trường đạt chuẩn mức độ 2 là 04/32 trường, tỷ lệ 12,5%.

- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 95,02%.

c. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt đến 30/12/2023 đạt 65%, ước đến 31/12/2023 đạt 65%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 99%.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 64,26%.

d. Các chỉ tiêu về nông thôn mới

- Đối với xã nông thôn mới: 100% xã đã được công nhận xã đạt chuẩn NTM; có 3/7 xã đã được công nhận NTM nâng cao (xã Tiên Hoàng đạt 15/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao); có 2/7 xã đã được công nhận NTM kiểu mẫu về môi trường, dự kiến cuối năm 2023 có thêm xã Quảng Ngãi đạt chuẩn NTM kiểu mẫu về chuyển đổi số.

- Đối với huyện nông thôn mới: Duy trì và nâng cao chất lượng 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới đã đạt được.

e. Quốc phòng - An ninh: Giữ vững, ổn định; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2.2 Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Trồng trọt:

- Tập trung chỉ đạo kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 thắng lợi về diện tích, sản lượng và giá trị gia tăng; triển khai sản xuất vụ Hè thu 2024; tiếp tục mở rộng diện tích sản xuất lúa chất lượng cao, lúa giống, lúa an toàn theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị và tạo nguồn nguyên liệu phát triển nhãn hiệu Lúa - Gạo Cát Tiên. Tập trung chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cải tạo diện tích vườn điều kém hiệu quả, vườn hộ, vườn tạp, xây dựng vườn mẫu nhằm giảm diện tích thu nhập dưới 50 triệu/ha và tăng diện tích thu nhập trên 100 triệu/ha; mở rộng sản xuất an toàn theo hướng hữu cơ gắn với truy xuất nguồn gốc, xây dựng mã số vùng trồng và đổi mới tổ chức sản xuất, mở rộng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị. Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 17.990,3/19.710 ha, đạt 91,3% kế hoạch năm, tăng 0,4% so cùng kỳ. Trong đó:

- Cây lương thực: diện tích gieo trồng cây lúa 7.665 ha, đạt 85,1% KH và tăng 2,1% so với cùng kỳ; diện tích ước thu hoạch 7.665 ha, năng suất bình quân 66,4 tạ/ha, sản lượng 50.890 tấn, đạt 90,8% so KH và tăng 5,6% so cùng kỳ. Cây ngô diện tích gieo trồng 604 ha, đạt 80,4% so KH, diện tích ước thu hoạch 604 ha; năng suất bình quân 68,6 tạ/ha; sản lượng 4.145 tấn. Tổng sản lượng lương thực 6 tháng đầu năm 55.035 tấn, đạt 90% so KH, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng 1.250,5 ha/1.409,3 ha KH, đạt 88,7% so với KH.

- Cây công nghiệp dài ngày: Tổng diện tích cây dài ngày là 8.470,8 ha; chủ yếu là cây điều với diện tích thực hiện 5.324,5 ha, chiếm 62,9% diện tích cây dài ngày. Tập trung triển khai thực hiện chuyển đổi, tái canh, cải tạo và phát triển cây điều bền vững; thực hiện kế hoạch cải tạo vườn hộ, vườn tạp trồng cây có giá trị kinh tế cao (cây ăn quả, cà phê, ca cao, cây cảnh...).

- Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong 6 tháng đầu năm 2024 có phát sinh một số loại sâu bệnh trên cây trồng từ mức độ dưới nhẹ đến nhẹ, UBND huyện đã chỉ đạo ngành nông nghiệp phối hợp với các xã, thị trấn hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp phòng trừ, bệnh hại trên cây trồng..

b. Chăn nuôi

- Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định ; theo thống kê quý II/2024, tổng đàn gia súc giảm, đàn heo và gia cầm tăng so với quý I/2024 và cùng kỳ năm 2023. Chỉ đạo quyết liệt công phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, trong 6 tháng đầu năm không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030, phát triển vùng nguyên liệu ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi bò sữa, với quyết tâm phấn đấu tổng đàn bò sữa cuối năm 2024 đạt 1.000 con; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Hội nghị tổng kết 2 năm thực hiện Đề án bò sữa.

* Tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi, triển khai chương trình OCOP: duy trì và phát triển 18 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với diện tích khoảng 2.600 ha (chiếm khoảng 19,4%); trong đó cây lúa có khoảng 1.795 ha (bao gồm cả lúa hữu cơ). Tập trung xây dựng các mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc nông sản; mở rộng sản xuất an toàn theo hướng hữu cơ gắn với truy xuất nguồn gốc và tham gia vào sàn thương mại điện tử để bán Online với 12 chủng loại sản phẩm nông sản. Chương trình mỗi xã một sản phẩm được triển khai sâu rộng, toàn huyện có 23 sản phẩm được chứng nhận OCOP. Công tác quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm mang nhãn hiệu Lúa - Gạo Cát Tiên được chú trọng, phối hợp kết nối đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử như Lazada, shopee, tiktok, postmart, voso, trang Thương mại điện tử nông sản Lâm Đồng, các khu du lịch, hội chợ, các điểm trưng bày

sản phẩm tại Đà Lạt, Phú Quốc, Hội An, Đà Nẵng, Hà Nội, Bình Phước, Sài Gòn, Đồng Nai
....

c. Lĩnh vực thủy lợi, Phòng chống thiên tai

- Tiếp tục duy tu, sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; thực hiện tốt công tác quản lý, điều tiết nước hợp lý đối với các công trình thủy lợi, các trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư xây dựng, phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Chỉ đạo các địa phương thường xuyên kiểm tra tình hình hạn hán trên địa bàn quản lý, trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn huyện có 114 ha diện tích gieo trồng cây ngắn ngày bị ảnh hưởng; các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và nhỏ lẻ của hộ gia đình cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân trong mùa khô, không có hộ dân thiếu nước sinh hoạt.

d. Lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giao khoán bảo vệ rừng và chỉ trả dịch vụ môi trường rừng; lãnh đạo huyện định kỳ hàng tháng tổ chức đi kiểm tra rừng theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 17/02/2022 của của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các ngành chức năng và đơn vị chủ rừng thường xuyên bám sát địa bàn, tổ chức tuần tra, truy quét BVR-PCCCR. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về rừng, không để phát sinh điểm nóng về phá rừng, khai thác rừng, săn bắt động vật hoang dã. Tiếp tục triển khai kế hoạch trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; tổ chức Lễ phát động trồng cây xanh và xây dựng cảnh quan môi trường năm 2024. Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn huyện, duy trì độ che phủ rừng đạt 64,26%.

e) Lĩnh vực nông thôn mới

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giao khoán bảo vệ rừng và chỉ trả dịch vụ môi trường rừng; lãnh đạo huyện định kỳ hàng tháng tổ chức đi kiểm tra rừng theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 17/02/2022 của của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các ngành chức năng và đơn vị chủ rừng thường xuyên bám sát địa bàn, tổ chức tuần tra, truy quét BVR-PCCCR. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về rừng, không để phát sinh điểm nóng về phá rừng, khai thác rừng, săn bắt động vật hoang dã. Tiếp tục triển khai kế hoạch trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; tổ chức Lễ phát động

trồng cây xanh và xây dựng cảnh quan môi trường năm 2024. Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn huyện, duy trì độ che phủ rừng đạt 64,26%.

2.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;

- Triển khai các kế hoạch về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp . Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến từ các nguyên liệu, sản phẩm có lợi thế của địa phương theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường ; triển khai các nội dung liên quan đến phát triển Cụm công nghiệp Cát Tiên . Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; quản lý tốt các cơ sở sản xuất điện năng lượng mặt trời trên địa bàn . Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (khu vực II) tăng 11,78% so cùng kỳ. Phối hợp triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến tháo dỡ các lò gạch nung từ đất sét trên địa bàn huyện; hướng dẫn nhà đầu tư liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục xin chủ trương chuyển đổi gạch đất sét nung sang đầu tư nhà máy gạch tuynen . Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025; tổ chức đánh giá, nghiệm thu hoàn thành và quyết định công nhận nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp huyện năm 2023 ; triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2024 đối với 02 nhiệm vụ . Chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu hàng hóa ; triển khai cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng huyện Cát Tiên lần thứ 10 năm 2024 .

2.2.3. Thương mại dịch vụ và du lịch

- Triển khai thực hiện các kế hoạch về phát triển thương mại, dịch vụ gắn với du lịch . Trên địa bàn huyện có 25 doanh nghiệp, 01 HTX và có 970 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động; 9/9 xã, thị trấn đều có chợ nông thôn; các cửa hàng (cây xăng, Điện máy xanh, Bách hóa xanh...) tạo thuận lợi trong lưu thông và cung ứng hàng hóa của người dân. Công tác quản lý thị trường, kiểm tra kiểm soát hàng giả, hàng gian lận thương mại được tăng cường và ngăn chặn có hiệu quả. Các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải, tín dụng ngân hàng, dịch vụ lưu trú, dịch vụ khám chữa bệnh,... được phân bổ rộng khắp, tạo điều kiện thuận lợi người dân trao đổi thông tin, giao dịch, mua bán hàng hóa, sản xuất kinh doanh. Huyện Cát Tiên có 02 khu di tích được công nhận (Khu di tích căn cứ kháng chiến khu VI-Cát Tiên và Khu di tích quốc gia đặc biệt khảo cổ Cát Tiên) thường xuyên mở cửa

đón khách tham quan, ước 6 tháng đầu năm 2024 đón 8.800 lượt khách, trong đó khách lưu trú 650 lượt khách. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (khu vực III) tăng 11,52% so cùng kỳ.

2.2.4. Quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giải ngân vốn đầu tư

- Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý công tác quy hoạch, quản lý đô thị và trật tự xây dựng trên địa bàn. Triển khai quy hoạch xây dựng vùng huyện Cát Tiên đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phước Cát đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 657/QĐ-UBND ngày 09/4/2024; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cát Tiên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Triển khai lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn các xã; quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Cát Tiên, thị trấn Phước Cát; công tác quản lý quy hoạch đô thị, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện được thực hiện quyết liệt .

-Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 16/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 07/02/2024 về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2024. Chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm các văn bản của tỉnh, huyện về giải ngân vốn đầu tư công ; kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021-2025; kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 theo chỉ đạo của UBND tỉnh; phân khai các nguồn vốn đầu tư ngay từ đầu năm. Chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án để bàn giao mặt bằng để thi công. Làm việc với các sở ngành của tỉnh, các chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn triển khai thi công theo tiến độ đề ra. Ngoài ra, chỉ đạo xây dựng kế hoạch về tiến độ thi công, giải ngân cho từng dự án, công trình do từng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý đến hết năm 2024 để làm cơ sở đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Tiếp tục tập trung phát triển hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn . Thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư theo quy định .

Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn đầu tư công: tổng nguồn vốn đầu công từ NSNN đã phân bổ trên địa bàn huyện: 197.467,1 triệu đồng/95 lượt danh mục công trình (chuyển tiếp 178.865,5 triệu đồng/63 lượt danh mục công trình; khởi công mới 18.601,6 triệu đồng/32 lượt danh mục công trình). Ước giá trị giải ngân thanh toán và tạm ứng đến 30/6/2024 là 98.733 triệu đồng, đạt 50% KH vốn .

* Tình thực triển khai thực hiện 04 công trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện khóa VIII, nhiệm kỳ 2020-2025:

- Dự án đường từ xã Đồng Nai Thượng đi xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm: UBND huyện đã báo cáo UBND tỉnh xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét đầu tư dự án đường từ xã Đồng Nai Thượng đi xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm tại báo cáo số 852/BC-UBND ngày 25/10/2021. Tuy nhiên đến nay chưa có chủ trương đầu tư xây dựng.

- Dự án nhà máy xử lý rác thải huyện: Nhà máy xử lý rác thải huyện với tổng mức đầu tư khoảng 20 tỷ đồng, công suất 40-50 tấn/ngày đêm, diện tích thực hiện dự án là 4,4 ha tại thị trấn Phước Cát. UBND huyện đã nhiều lần cung cấp thông tin cho Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng để kêu gọi đầu tư; tích cực vận động thu hút các nhà đầu tư triển khai dự án, tổ chức đoàn học tập, nghiên cứu thực tế tại huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời tổ chức làm việc với các nhà đầu tư. Tuy nhiên đến nay không có nhà đầu tư nào lập thủ tục xin chủ trương đầu tư.

- Dự án xây dựng kè chống sạt lở sông Đồng Nai: tổng chiều dài tuyến kè khoảng 2.184,3m, dự kiến tổng mức đầu tư là 140 tỷ đồng. UBND tỉnh đã phê duyệt dự án (giai đoạn 1) tại Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 13/12/2020 với tổng mức đầu tư là 50 tỷ đồng; UBND huyện đã giao cho Ban Quản lý Dự án ĐTXD và CTCC huyện làm chủ đầu tư và đang triển khai thực hiện giai đoạn 1 (tổng chiều dài là 834,3m), dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 trong tháng 6 năm 2024.

- Dự án phát triển kết cấu hạ tầng đô thị: dự án tập trung đầu tư trên các lĩnh vực hạ tầng giáo dục, hạ tầng giao thông - thủy lợi, hạ tầng văn hóa thông tin, hạ tầng quốc phòng - an ninh; hạ tầng môi trường. Dự kiến tổng mức đầu tư là 906,62 tỷ đồng/50 công trình, kết quả thực hiện 163,920 tỷ đồng/29 công trình.

2.2.5. Tài chính ngân sách -tín dụng

a) Tài chính - Ngân sách:

- Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Huyện ủy về công tác thu ngân sách , Chủ tịch UBND huyện ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 16/01/2024 về triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024; ban hành Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND huyện về Đề án thu ngân sách nhà nước năm 2024, đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách . Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thu ngân sách nhà nước năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024; đánh giá, xác định các nguồn thu cơ bản, trọng tâm, trọng điểm từ đó có kế hoạch phân kỳ cụ thể cho từng quý, từng tháng và từng sắc thuế cụ thể; thường xuyên đôn đốc các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thu ngân sách đảm bảo tiến độ và kế hoạch giao. Xây dựng kế hoạch phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tập trung triển khai quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế. Đối với các khoản thu từ đất và thu tài chính ngay từ đầu năm chỉ đạo tập trung giải quyết nhanh nhất các thủ tục về đất đai, đồng thời tiếp tục tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất công (04 lô đất đường Lô 2) để góp phần tăng thu ngân sách. Ước kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 đạt 28.360 triệu đồng đạt 55% kế hoạch tỉnh, huyện, tăng 16,59% so cùng kỳ; trong đó thu thuế, phí ước thực hiện 18.383 triệu đồng, đạt 55,04% so kế hoạch tỉnh, huyện, tăng 5,03% so cùng kỳ. Ước tổng thu ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm: 354.133 triệu đồng, đạt 69,73% kế hoạch tỉnh, huyện, tăng 3,87% so cùng kỳ.

Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, đúng Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, đáp ứng yêu cầu chi đầu tư phát triển, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở địa phương. Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng chi ngân sách địa phương 274.094 triệu đồng, đạt 53,97% kế hoạch tỉnh, huyện, tăng 16,98% so cùng kỳ; trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 72.858 triệu đồng, đạt 531,81% kế hoạch tỉnh, 98,79%

kế hoạch huyện, bằng 94,33% so cùng kỳ; chi thường xuyên 201.236 triệu đồng đạt 41,67% kế hoạch tỉnh, 47,59% kế hoạch huyện, tăng 28,11% so cùng kỳ. Thực hiện nghiêm các quy định về thực hành tiết kiệm chống lãng phí và công tác phòng chống tham nhũng trong quản lý, điều hành ngân sách. Ban hành Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 25/3/2024 về thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2024; Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 về ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024.

b) Tín dụng - ngân hàng:

Hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn đảm bảo chức năng trung gian thanh toán, cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, giảm nghèo, giải quyết việc làm tại địa phương ; tiếp triển khai các chương trình cho vay ưu đãi, thực hiện đảm bảo theo quy định về lãi suất, cơ cấu thời hạn trả nợ đối với khách hàng theo các văn bản chỉ đạo cấp trên.

2.2.6. Nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; thu hút đầu tư

Triển khai các kế hoạch, chương trình hành động về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, doanh nghiệp . Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn theo Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, có 02 HTX thành lập mới , lũy kế đến nay trên địa bàn huyện có 01 Liên hiệp HTX, 29 HTX (tăng 02 HTX so với cuối năm 2022) và 39 THT (37 THT nông nghiệp, 02 THT tiểu thủ công nghiệp); có 78 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, ngoài ra có hàng chục chi nhánh, phòng giao dịch, cửa hàng kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài huyện hoạt động trên địa bàn; thành lập mới ... hộ kinh doanh, lũy kế đến nay toàn huyện có 970 hộ kinh doanh đang hoạt động (số liệu sau khi đối chiếu với Chi cục Thuế), tạm ngừng hoạt động.... hộ kinh doanh, chấm dứt hoạt động... hộ kinh doanh. Triển khai Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/9/2021 về thực hiện chương trình thu hút đầu tư giai 2021-2025; đến nay một số dự án thu hút đầu tư đang tiếp tục triển khai thực hiện các thủ tục liên quan ; một số dự án cung cấp thông tin kêu gọi đầu tư gửi Sở Kế hoạch đầu tư, Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng . Rà soát, đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đủ điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2.2.7. Quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường

Công tác quản lý nhà nước về đất đai tiếp tục được tăng cường, triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt: Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định 1246/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện theo Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh; triển khai xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đồng thời tổ chức thống kê đất đai năm theo quy định. Duy trì công tác quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các kế hoạch ban hành, việc giải quyết thủ tục hành chính của công dân trên lĩnh vực đất đai đảm bảo theo quy định. Công tác quản lý đất công; đất vùng đồng bào dân tộc thiểu số; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn được triển khai thực hiện đảm bảo. Tổ chức làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong công tác đấu giá quyền khai thác đất theo kế hoạch.

Triển khai thực hiện tốt các kế hoạch, đề án của tỉnh, huyện về nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường; phối hợp hướng dẫn nhà đầu tư lập dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải huyện. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản theo các văn bản chỉ đạo, nhất là hoạt động khai thác cát trên sông Đồng Nai. Tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.3. Văn hóa – Xã hội

2.3.1 Văn hoá - Thông tin - Thể thao

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa, triển khai phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn. Tổ chức các chương trình nghệ thuật chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện của huyện, đặc biệt là các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; ngày thầy thuốc 27/2; hội trại tổng quân và lễ giao, nhận quân năm 2024; tổ chức các hoạt động kỷ niệm Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4, Quốc tế Lao động 01/5/2024 và 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ 07/5/2024; tổ chức Lễ hội “Mừng lúa mới” và ngày hội văn hóa - thể thao Châu mạ năm 2024 tại xã Đồng Nai Thượng;... Phong trào văn hoá văn nghệ, TDTT quần chúng được duy trì và phát triển; các cơ quan, đơn vị, địa

phương tổ chức nhiều chương trình văn nghệ, các giải thể thao . Các hoạt động thông tin, tuyên truyền được triển khai thực hiện thường xuyên . Phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ huyện đến cơ sở; hoạt động truyền thanh cơ sở, nhà văn hóa xã và nhà văn hóa thôn, buôn, tổ dân phố ...

2.3.2 Công tác giảm nghèo, đào tạo nghề; thực hiện chính sách an sinh xã hội

Xây dựng và triển khai kế hoạch giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động năm 2024 , trong đó mục tiêu phấn đấu đến cuối năm 2024 tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,51% xuống còn 0,71%; hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 2,94% xuống còn 1,68%. Lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn vốn để hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển mô hình giảm nghèo . Ngay từ đầu năm triển khai đăng ký hộ thoát nghèo, đến nay đã có 86 hộ đăng ký thoát nghèo, đạt 104,88% KH và 112 hộ đăng ký thoát cận nghèo, đạt 121,74% KH; tổ chức đối thoại với hộ nghèo, hộ cận nghèo; hoàn thành việc cấp phát sổ cho 155 hộ nghèo và 189 hộ cận nghèo.

Công tác đào tạo nghề trong 6 tháng đầu năm tổ chức mở 07 lớp nghề dưới 3 tháng với 201 học viên tham gia đạt 65,68% kế hoạch; tổ chức hội nghị tư vấn việc làm và xuất khẩu lao động với 200 người tham gia; giải quyết việc làm mới cho 1.197 lao động đạt 63% kế hoạch.

Công tác an sinh xã hội: Trong 6 tháng đầu năm 2024 thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách an sinh xã hội với tổng số tiền là 22.306 triệu đồng/.... lượt đối tượng ; 100% các đối tượng chính sách khó khăn được giúp đỡ; chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người đồng bào dân tộc nghèo được quan tâm thực hiện . Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ; công tác phòng chống tệ nạn xã hội; an toàn vệ sinh lao động; phòng chống cháy nổ thực hiện đảm bảo theo kế hoạch

2.3.3 Giáo dục - đào tạo

Triển khai chương trình giáo dục phổ thông năm 2023-2024 theo kế hoạch đề ra, toàn huyện có 32 trường học (trong đó có 03 trường THPT, 08 trường THCS, 01 trường TH và THCS, 10 Trường Tiểu học và 10 trường Mầm non). Công tác dạy và học được duy trì ổn định và đi vào nề nếp; triển khai hoàn thành chương trình giáo dục học kỳ I năm học 2023-2024; tổ chức thành công kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp huyện, cuộc thi khoa

học kỹ thuật cấp huyện, tham dự cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh; tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng năm học 2023-2024. Chỉ đạo hoàn thành công tác ôn tập và tổ chức kiểm tra học kỳ II và tổng kết năm học 2023-2024; tổ chức xét hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh lớp 5; tốt nghiệp THCS cho học sinh lớp 9; xây dựng kế hoạch bàn giao học sinh về địa phương sinh hoạt hè. Phối hợp tổ chức phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh sau THCS, THPT. Tập trung công tác chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn huyện. Tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và mức độ 2 ; chỉ đạo các trường trong lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2024 tiến hành rà soát, bổ sung và hoàn thành hồ sơ đề nghị đánh giá ngoài và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.3.4 Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trên địa bàn được đảm bảo . Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (phòng chống phong, phòng chống lao, phòng chống sốt rét, phòng chống sốt xuất huyết,...); dân số kế hoạch hóa gia đình; tiêm chủng mở rộng được triển khai đảm bảo theo kế hoạch. Tăng cường công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ; hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn . Chỉ đạo quyết liệt các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các xã, thị trấn tập trung các giải pháp để nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân.

2.4. Lĩnh vực nội chính

2.4.1. Thanh tra - Tư pháp

Chỉ đạo thực hiện các cuộc thanh tra theo kế hoạch, đã tổ chức ... cuộc thanh tra/.... đơn vị , đã ban hành dự thảo kết luận cuộc thanh tra, còn.... cuộc thanh tra đang tiến hành, chưa có kết luận thanh tra. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thuộc thẩm quyền và công tác phòng chống tham nhũng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện . Chỉ đạo việc thực hiện nghiêm, đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm toán theo quy định.

Công tác tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được triển khai thực hiện đảm bảo theo kế hoạch . Các

tổ hòa giải trên địa bàn huyện tiếp nhận hòa giải 29/29 vụ việc, kết quả hòa giải thành 27 vụ, đạt tỷ lệ 93%; 02 vụ việc hòa giải không thành đã hướng dẫn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; ban hành 12 quyết định xử lý vi phạm hành chính ; ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2024 đối với 04 đơn vị hành chính cấp xã. Hầu hết các văn bản luật mới ban hành có liên quan đến công tác quản lý nhà nước và đời sống nhân dân đều được triển khai sâu rộng đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thông qua nhiều hình thức, trong đó chủ yếu tuyên truyền trực tiếp tại hội nghị.

2.4.2. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội

Tình hình quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định. Ban Chỉ huy Quân sự huyện và lực lượng quân sự địa phương thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu trong đợt cao điểm, lễ Tết. Công tác tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ năm 2024 được thực hiện nghiêm túc, giao quân đạt chỉ tiêu cấp trên giao ; tổ chức đón 71 quân nhân xuất ngũ trở về địa phương. Tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ cho các xã, thị trấn (xã Đức Phổ, thị trấn Phước Cát, xã Phước Cát 2) theo đúng kế hoạch đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối và tổ chức huấn luyện cho các đối tượng năm 2024 theo kế hoạch.

Triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 . Tiếp tục triển khai rộng rãi các phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” với phương châm “Tự quản, tự phòng, tự hòa giải”; nhân rộng mô hình “tuyến đường an toàn về ANTT không có pháo nổ”; “Cổng trường an toàn về giao thông”...; qua triển khai thực hiện các mô hình đã góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện trong thời gian qua. Chỉ đạo tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác PCCC trong tình hình mới.

2.5. Dân vận chính quyền

2.5.1. Cải cách hành chính

- Quán triệt các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 34-CT/TU, ngày 20/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng; Kế hoạch số 157-KH/HU ngày 25/4/2024 của Huyện ủy thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TU, ngày 20/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quy chế làm việc của UBND huyện, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, chấn chỉnh kỷ luật kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, từng công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

Triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025; xây dựng và triển khai Kế hoạch cải cách hành chính, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2024. Chỉ đạo thực hiện báo cáo, chấm điểm chỉ số CCHC cấp huyện, cấp xã năm 2023; thành lập Tổ thẩm định và công bố công khai chỉ số CCHC cấp xã năm 2023 . Duy trì tốt hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện rà soát các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nâng cao tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến cấp huyện, cấp xã; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn đạt trên 99% .

Thực hiện nghiêm các quy định về sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo phân cấp và thẩm quyền ; kịp thời kiện toàn, thành lập các Ban chỉ đạo, Hội đồng chuyên ngành cấp huyện đảm bảo hoạt động của các Hội đồng, Ban chỉ đạo sau khi có sự thay đổi về nhân sự. Triển khai thực hiện Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của UBND huyện Cát Tiên; trình Sở Nội vụ thẩm định danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức đối với đơn vị sự nghiệp do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 87-KH/HU ngày 11/10/2022 của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng năm 2024 .

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước, phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 01/11/2022 của UBND huyện thực hiện chuyển đổi số huyện Cát Tiên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.5.2. Quy chế dân chủ

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ; quy chế dân chủ tại xã, thị trấn theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội và quy chế dân chủ tại các doanh nghiệp, hợp tác xã theo Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ. Gắn thực hiện quy chế dân chủ với thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở địa phương, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Tiếp tục đổi mới hoạt động dân vận chính quyền theo hướng sát cơ sở; phối hợp chặt chẽ UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội để kịp thời nắm bắt tình hình, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, thực hiện triển khai lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo

- Triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện. Việc triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án đầu tư trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, ưu tiên đầu tư; huy động, lồng ghép và kịp thời phân bổ các nguồn vốn của chương trình đúng nội dung, đối tượng ... qua đó đã tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết giữa các dân tộc, góp phần nâng cao đời sống của người dân. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS ổn định. Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV, năm 2024. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tôn giáo được tăng cường, chủ động nắm bắt thông tin, phối hợp với Ban chỉ đạo tín ngưỡng tôn giáo huyện giải quyết các nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định pháp luật.

2.7. Về công tác sáp nhập đơn vị hành chính các cấp

Triển khai các văn bản của Trung ương, của tỉnh về công tác sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Huyện Cát Tiên đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai các nội dung có liên quan đến chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn huyện, giai đoạn 2023-2025; chỉ đạo UBND các xã, thị trấn lập và niêm yết danh sách cử tri đối với Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện giai đoạn

2023-2025. Ngoài ra, đề xuất phương án quản lý tài sản công, sắp xếp trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện; đề xuất phương án sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ kinh tế - xã hội, các trục giao thông kết nối; phối hợp Sở Nội vụ rà soát số lượng, thông tin đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn và rà soát cán bộ, công chức nghỉ hưu trước tuổi chuẩn bị cho triển khai sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

2.8 Công tác thi đua khen thưởng

Triển khai thực hiện tốt Luật Thi đua khen thưởng; ban hành các Quyết định khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2023. Tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước năm 2023, phát động và ký giao kết thi đua năm 2024; hướng dẫn đăng ký thi đua năm 2024 và thông báo phân công Cụm trưởng, Khối trưởng các Cụm, Khối thi đua thuộc UBND huyện năm 2024.

2.9. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.

2.9.1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh, sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy trong chỉ đạo những khó khăn, vướng mắc phát sinh; sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân các cấp; sự phối hợp thường xuyên của UBMTTQVN huyện và các đoàn thể cùng với sự nỗ lực của các ngành, các địa phương và toàn thể nhân dân trong huyện.

UBND huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện nghiêm túc Quy chế làm việc; tập trung khắc phục những hạn chế, khuyết điểm năm 2023; bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2024 theo Nghị quyết số 15-NQ/HU ngày 15/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện; các Nghị quyết của HĐND huyện về chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, dự toán thu chi ngân sách năm 2024, để tập trung lãnh đạo triển khai thực hiện và đạt kết quả trên các lĩnh vực:

- Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp đảm bảo kế hoạch đạt khá về năng suất, chất lượng; làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, không để bùng phát, lây lan diện rộng. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng được tăng cường, không

xảy ra cháy rừng. Triển khai các chỉ tiêu nông thôn mới đảm bảo theo lộ trình kế hoạch năm 2024, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã, huyện nông thôn mới đã đạt được; bổ sung, hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận xã Quảng Ngãi đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023; phát động phong trào mỗi xã xây dựng một khu dân cư thông minh, một tuyến đường hoa năm 2024 tạo cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Tập trung triển khai thu ngân sách ngay từ đầu năm; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân nguồn vốn các công trình chuyển tiếp và 03 chương trình mục tiêu quốc gia; hoàn tất các thủ tục để triển khai thi công các công trình bố trí vốn năm 2024. Công tác quản lý đất đai, quản lý xây dựng, trật tự đô thị, tài nguyên khoáng sản được chỉ đạo quyết liệt, đạt kết quả nhất định.

- Chỉ đạo tổ chức cho Nhân dân đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 đảm bảo vui tươi, an toàn, tiết kiệm. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giáo dục và đào tạo trên địa bàn theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Thực hiện đầy đủ, bảo đảm chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công, người nghèo, dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách theo quy định; làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phòng chống một số dịch bệnh trên người.

- Công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là cải cách thủ tục hành chính, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn đạt trên 99%. Công tác phối hợp triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn huyện đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn Sở Nội vụ.

- Tình hình quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững và ổn định; hoàn thành tốt chỉ tiêu giao quân năm 2024; tổ chức các đợt cao điểm ra quân trấn áp tội phạm, không để xảy ra tình hình phức tạp, nhất là tội phạm ma túy, tin dụng đen, vi phạm nồng độ cồn... Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật.

2.9.2. Tồn tại, hạn chế

- Triển khai thực hiện kế hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa năm 2024 còn gặp nhiều khó khăn. Tiến độ thực hiện một số nguồn vốn, chương trình đầu tư chậm, gặp khó khăn, nhất là dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1, 3) thuộc Chương MTQG giảm nghèo.

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt thấp, chưa đảm bảo kế hoạch.
- Tiến độ thi công, giải ngân một số công trình giao thông còn chậm, nhất là công trình giao thông nguồn vốn ngân sách tỉnh.
- Công tác chỉ đạo, giải quyết và xử lý tồn tại trong lĩnh vực đất đai còn chậm, nhất là việc điều chỉnh biến động, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác quản lý hoạt động khai thác đất để nâng cấp mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án còn gặp nhiều khó khăn.

2.9.3. Nguyên nhân

2.9.3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Trong những tháng đầu năm tiếp tục ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thời tiết nắng hạn khốc liệt, kéo dài, đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân.
- Sự thay đổi các cơ chế của Nhà nước, Luật Đấu thầu năm 2023 (thay đổi từ không đấu thầu sang đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp bò sữa giống thực hiện Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sữa tươi nguyên liệu) dẫn đến khó khăn trong thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các quy định về mức hỗ trợ kinh phí cho người dân còn chùng chéo giữa văn bản hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh.- Nhà máy nước trung tâm huyện đã xuống cấp nhưng chưa được bố trí vốn để đầu tư nâng cấp, mở rộng. Nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế trong sử dụng nước sạch; Nhà máy nước Ghềnh đá chậm khắc phục thái độ phục vụ, chất lượng nguồn nước.
- Một số công trình khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng do nhận thức của một số dân còn hạn chế. Việc khai thác đất để xây dựng công trình giao thông gặp nhiều khó khăn do hiện nay trên địa bàn huyện chưa có mỏ đất được cấp phép khai thác, để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án, công trình.
- Thực hiện Văn bản số 2347/UBND-TH2 ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh về việc tạm thời không bố trí, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm tài sản; mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc, các công trình từ nguồn vốn

sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp thủy lợi năm 2024 hiện đang tạm dừng, chưa giải ngân nguồn vốn đầu tư.

- Biên chế một số cơ quan, đơn vị, địa phương không đảm bảo theo đề án vị trí việc làm, tuy nhiên chủ trương của Tỉnh dừng việc luân chuyển, bổ nhiệm, tuyển dụng, do đó ảnh hưởng đến công tác điều hành, tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2.9.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Một số đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế còn hạn chế về năng lực, thông tin khảo sát chưa đầy đủ, thiếu chính xác dẫn tới một số dự án có tổng mức đầu tư lớn phải thực hiện điều chỉnh dự án làm ảnh hưởng tới tiến độ và hiệu quả đầu tư dự án. Một số đơn vị nhà thầu năng lực yếu kém, thiếu trách nhiệm, chưa tập trung nhân lực, thiết bị, máy móc triển khai thi công xây dựng công trình đảm bảo tiến độ theo hợp đồng đã ký kết. Chủ đầu tư buông lỏng, chưa kiên quyết xử lý các nhà thầu vi phạm hợp đồng theo quy định.

- Một số tồn tại khó khăn kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm (dự án tái định cư đường Lô 2); quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khoáng sản so với hiện trạng còn nhiều nội dung bất cập.

- Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực sự chủ động, trách nhiệm nghiên cứu trong công tác tham mưu thực hiện nhiệm vụ được giao; công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ có lúc chưa đồng bộ; thực hiện các văn bản chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện chậm, tỷ lệ quá hạn còn cao.

PHẦN III : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.

3.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được đánh giá dựa trên số liệu đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt theo quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 (về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cát Tiên). Cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		42.670,65	42.670,65		
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.411,00	40.380,05	-30,96	99,92
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,85	4.736,71	-7,14	99,85
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3704,84	3.604,00	-100,84	97,28
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.039,01	1.132,71	93,70	109,02
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.535,17	1.602,02	66,85	104,35
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.659,64	6.939,94	-719,70	90,60
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.837,22	21.499,11	-338,11	98,45
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	4.673,00	5.493,48	820,48	117,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.971,02</i>	<i>2.971,02</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,86	91,94	1,08	101,19
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,43	16,85	-27,58	37,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.086,48	2.205,87	119,39	105,72
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,97	167,36	-8,61	95,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,07	136,92	-6,15	95,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,56	10,00	0,44	104,57

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,02	14,90	-2,12	87,54
2.5	Đất an ninh	CAN	4,25	3,39	-0,86	79,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,04	78,57	0,53	100,68
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92	9,17	0,25	102,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,84	4,84	0,00	100,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,37	39,52	0,15	100,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,64	19,64		100,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,27	5,40	0,13	102,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	95,94	21,16	-74,78	22,06
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,93	2,53	-12,40	16,95
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	3,70	-4,58	44,69
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	14,93	-57,80	20,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.013,68	874,72	-138,96	86,29
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	365,72	363,80	-1,92	99,47
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	596,24	460,32	-135,92	77,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,03	1,38	-0,65	67,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40	0,50	-0,90	35,71
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	1,14	0,01	100,88
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75	2,75	0,00	100,15
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,30	5,72	0,42	107,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,70	5,80	-0,90	86,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,58	46,38	-0,20	99,58

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	495,67	846,67	351,00	170,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		84,73	84,73	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		5,66	5,66	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		79,07	79,07	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 theo QĐ số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Kết quả thực hiện theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và số liệu thực hiện ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Cát Tiên.

3.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2024 đất nông nghiệp có diện tích là 40.411,00 ha; kết quả thực hiện là 40.380,05 ha, thấp hơn 30,96 ha và đạt 99,42 % so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

a. Đất trồng lúa:

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 4.743,85 ha, kết quả thực hiện là 4.736,11 ha, thấp hơn 7,14 ha và đạt 99,85% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch được duyệt là 3.704,84 ha; thực hiện 3.696,07 ha; thấp hơn 8,77 ha và đạt 99,76 % kế hoạch.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Kế hoạch được duyệt là 1.535,17 ha, thực hiện là 1.602,02 ha, cao hơn 66,85 ha và đạt 104,35 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây hàng năm cao hơn là do các công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch chưa thực hiện được, cụ thể như: Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1; Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên; Dự án trạm 110 KV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Terh- Cát Tiên ...

c. Đất trồng cây lâu năm:

Kế hoạch được duyệt là 7.659,64 ha, thực hiện là 6.939,94 ha; thấp hơn 719,90 ha và đạt 90,60 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

d. Đất rừng đặc dụng:

Theo kế hoạch được duyệt 2023 là 21.837,22 ha. Kết quả thực hiện là 21.449,11 ha; thấp hơn 338,11 ha và đạt 98,45% kế hoạch. Nguyên nhân: Do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

e. Đất trồng rừng sản xuất:

Kế hoạch được duyệt là 4673,00 ha, thực hiện là 5.493,48 ha; cao hơn 820,48 ha và đạt 117,56 % kế hoạch được duyệt Nguyên nhân: Do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Kế hoạch được duyệt là 90,86 ha, thực hiện là 91,94 ha; cao hơn 1,08 ha và đạt 101,19% kế hoạch.

g. Đất nông nghiệp khác:

Kế hoạch được duyệt là 44,43 ha, thực hiện là 16,85 ha; thấp hơn 27,58 ha và đạt 37,92 % kế hoạch.

3.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024; đất phi nông nghiệp có diện tích là 2.086,48 ha, kết quả thực hiện là 2.205,87 ha; cao hơn 119,39 ha và đạt 105,72% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn:

Kế hoạch được duyệt là 175,97 ha, thực hiện là 167,36 ha, thấp hơn 8,61 ha và đạt 95,11 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các hộ dân đăng ký chuyển mục đích nhưng chưa làm thủ tục về đất đai.

b. Đất ở tại đô thị:

Kế hoạch được duyệt là 143,07 ha, thực hiện là 136,92 ha, thấp hơn 6,15 ha và đạt 95,70% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các hộ dân đăng ký chuyển mục đích nhưng chưa làm thủ tục về đất đai.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Kế hoạch được duyệt là 9,56 ha, thực hiện là 10,00 ha; cao hơn 0,44 ha và đạt 104,57 % kế hoạch được duyệt.

d. Đất quốc phòng:

Kế hoạch được duyệt là 17,02 ha, thực hiện là 14,90 ha, thấp hơn 2.12 ha và đạt 87,54 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình đất quốc phòng như: Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện; Mở rộng Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện.... chưa được triển khai thực hiện.

e. Đất an ninh:

Kế hoạch được duyệt là 4,25 ha, thực hiện là 3,39 ha; thấp hơn 0,86 ha và đạt 79,76% so với kế hoạch được duyệt. Do thống kê đất hàng năm chưa cập nhật đầy đủ diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện và các công trình công an xã chưa được thực hiện.

f. Đất xây dựng công trình nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 78,04 ha; thực hiện là 78,57 ha, cao hơn 0,53 ha, đạt 100,68 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 8,92 ha; thực hiện là 9,17 ha, cao hơn 0,25 ha và đạt 102,80 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao hơn là do các công trình đất văn hoá đã thực hiện xong nhưng chưa được cập nhật trong kỳ thống kê sử dụng đất hàng năm của huyện, như trung tâm Văn hoá và thể thao huyện...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 4,84 ha; thực hiện là 4,84 ha, đạt 100 % kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 39,37 ha; thực hiện là 39,52 ha, cao hơn 0,15 ha và đạt 100,38 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao hơn là do công trình Trụ sở công an xã Phước Cát 2 lấy từ đất giáo dục chưa được thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Kế hoạch được duyệt là 19,64 ha; thực hiện là 19,64 ha, đạt 100 % kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 5,27 ha, thực hiện là 5,40 ha; cao hơn 0,13 ha và đạt 102,47 % kế hoạch được duyệt

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 95,94 ha; thực hiện là 21,16 ha, thấp hơn 74,78 ha, đạt 22,06 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 14,93 ha; thực hiện là 2,53 ha; thấp hơn 12,40 ha và đạt 16,95% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân thấp hơn là do các dự án đất thương mại – dịch vụ chưa được triển khai thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 8,28 ha, thực hiện là 3,70 ha, thấp hơn 4,58 ha và đạt 44,69 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện thấp là do các công ty trên địa bàn huyện xin đăng ký chuyển mục đích để xây dựng cơ sở sản xuất nhưng trong năm kế hoạch chưa tiến hành làm hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 72,73 ha, thực hiện là 14,93 ha; thấp hơn 57,80 ha đạt 20,53 % so với kế hoạch được duyệt.

f. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Kế hoạch được duyệt là 1.013,68 ha; thực hiện là 874,72 ha, thấp hơn 138,96 ha, đạt 86,29 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 365,72 ha; thực hiện là 363,80 ha, thấp hơn 1,92 ha và đạt 99,47% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình đất giao thông trong kỳ kế hoạch chưa được triển khai thực hiện xong.

- Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 596,24 ha; thực hiện là 460,32 ha, thấp hơn 135,92 ha và đạt 77,20 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Kế hoạch được duyệt là 39,11 ha; thực hiện là 39,11 ha; đạt 100 % kế hoạch được duyệt.

- Đất công trình xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 2,03 ha, thực hiện là 1,38 ha, thấp hơn 0,65 ha đạt 67,98 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Kế hoạch được duyệt là 1,4 ha; thực hiện là 0,50 ha, thấp hơn 0,9 ha và đạt 35,71% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do công trình Trạm 110 kV và đường dây đầu nối Đa Tẻh- Cát Tiên chưa được thực hiện.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch được duyệt là 1,13 ha; thực hiện là 1,14 ha, cao hơn 0,01 ha đạt 100,88 % kế hoạch được duyệt.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kế hoạch được duyệt là 2,75 ha; thực hiện là 2,75 ha, đạt 100 % kế hoạch được duyệt.

-Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 5,30 ha; thực hiện là 5,72 ha, cao hơn 0,42 ha đạt 107,89% kế hoạch.

g. Đất cơ sở tôn giáo:

Kế hoạch được duyệt là 6,70 ha; thực hiện là 5,8 ha; thấp hơn 0,90 ha và đạt 86,57% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do công trình mở rộng chùa Gia Viễn; Chi hội Phi Sa.... chưa được thực hiện.

h. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Kế hoạch được duyệt là 0 ha, thực hiện là 0,00 ha.

i. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Kế hoạch được duyệt là 46,58 ha, thực hiện là 46,38 ha; thấp hơn 0,20 ha và đạt 99,58 % kế hoạch được duyệt.

k. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Kế hoạch được duyệt là 495,67 ha, thực hiện là 846,67 ha; cao hơn 351,00 ha và đạt 170,81 % so với kế hoạch được duyệt. Do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt

3.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024; diện tích đất chưa sử dụng là 0 ha; kết quả thực hiện diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 84,73 ha; Trong năm kế hoạch năm 2024, trên địa bàn huyện Cát Tiên theo kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đã được phê duyệt là chuyển sang đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng. Tuy nhiên, đến nay việc rà soát phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng chưa được phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa thực hiện được.

3.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và công trình đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Trong năm 2024 đã thực hiện được 29/169 hạng mục công trình, dự án; đạt 17,16 % danh mục được duyệt. Trong đó:

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 có 43 công trình; năm 2024 thực hiện được 14/43 công trình, dự án; đạt 32,56 %;

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2023 có 50 công trình, dự án. Năm 2024 thực hiện được 10/50 công trình, dự án; đạt 20 %;

+ Công trình đăng ký mới năm 2024: có 76 công trình, dự án. Trong năm 2024 thực hiện được 5 công trình, dự án, đạt 6,58%.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 có: 140/169 công trình dự án, chiếm 82,84% tổng số công trình dự án toàn huyện.

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024.

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, TT)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
I	Công trình, dự án cấp huyện	51,46	10,21	40,17		
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	51,12	10,09	34,90		
A	Dự án vốn ngân sách	51,12	10,09	34,90		
a	<i>Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024</i>	30,17	5,49	24,68		
1	Đường giao thông nối dài từ thôn Nghĩa Thủy đến đường ĐH.92 xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên	1,20		1,20	LUA, HNK	Xã Quảng Ngãi
2	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71		0,13	ODT, HNK	TT Cát Tiên
3	Xây dựng một số kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện Cát Tiên	1,80		1,80	LUA	Các xã
4	Xây dựng đường vành đai ven sông Đồng Nai	8,64		8,64	CLN, HNK	TT Cát Tiên
5	Hồ chứa nước Đạ Sị (lòng hồ)	1,23		1,23	CLN	TT Cát Tiên
6	Nâng cấp đường giao thông nối TDP 9 đi TDP 12 (giai đoạn 2) thị trấn Cát Tiên	0,55	0,22	0,33	LUA	TT Cát Tiên
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng TDP 5 đi bầu C1 thị trấn Cát Tiên	0,74	0,32	0,42	LUA, HNK, CLN	TT Cát Tiên

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, TT)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến bầu Thái Bình Dương	2,20	1,00	1,20	LUA, HNK, CLN	TT Cát Tiên
9	Nâng cấp đường giao thông TDP 10 nối TDP 5	0,77	0,44	0,33	LUA, CLN	TT Cát Tiên
10	Kênh tưới suối Cây Sy đi bầu C1	0,45		0,45	LUA	TT Cát Tiên
11	Nâng cấp đường giao thông TDP 8 nối TDP 12	0,84	0,36	0,48	HNK; CLN;	TT Cát Tiên
12	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	1,87		0,31	LUA; HNK	TT Cát Tiên
13	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường ĐH.93, huyện Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	5,18		5,18	LUA, HNK, CLN,	TT Phước Cát, xã Đức Phổ
b	Công trình dự án năm 2023 chuyển tiếp	20,29	7,75	12,54		
14	Đường giao thông thôn 4, nhánh 3	0,37		0,37	HNK LUA,	Xã Quảng Ngãi
15	Nâng cấp đường giao thông thôn 1, nhánh 3	0,18		0,18	HNK, LUA	Xã Quảng Ngãi
16	Nâng cấp đường liên thôn Tân Xuân - Trần Phú (nhánh 1)	1,75	0,75	1,00	HNK LUC	xã Gia Viễn
17	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Tân Xuân	3,15	1,35	1,80	LUC; HNK	xã Gia Viễn
18	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Vân Minh	2,80	0,80	2,00	LUC; HNK	xã Gia Viễn
19	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Liên Phương	1,55	0,68	0,87	LUC, HNK	xã Gia Viễn
20	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	9,60	4,17	5,43	LUC HNK	xã Gia Viễn, TT Cát Tiên, Đức Phổ
21	Nâng cấp tuyến đường liên thôn 2 đi thôn 3 (Nhà ông Ty đi nhà ông Sỹ) xã Tiên Hoàng	1,26		1,26	CLN	Xã Tiên Hoàng

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, TT)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
c	Công trình dự án đăng ký mới năm 2024	0,66	0,00	0,66		
*	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất	0,66	0,00	0,66		
1	Nâng cấp đường liên thôn Trán Phú – Hòa Thịnh	0,11		0,11	LUA: HNK, CLN	Xã Gia Viễn
2	Nâng cấp đường 3/2 xã Quảng Ngãi	0,11		0,11	LUA; HNK	Xã Quảng Ngãi
3	Kiên cố hóa kênh xóm 3, thôn Vân Minh	0,24		0,24	LUA; HNK	Xã Gia Viễn
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Phù Mỹ	0,20		0,20	LUA	TT Cát Tiên
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	0,14	0,00	5,16		
A	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024	0,14		0,10		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân			5,16	LUA, HNK, CLN	các xã, thị trấn
3	Công trình giao đất	0,12	0,12	0,00		
A	Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024	0,12	0,12	0,00		
1	Nhà SHCD thôn Mỹ Nam	0,12	0,12		DSH	Xã Nam Ninh
4	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất	0,08	0,00	0,11		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, TT)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024	0,08	0,00	0,11		
1	Đấu giá đất công bên hông Ngân hàng NN & PTNT	0,058		0,058	BHK	TT Cát Tiên
2	Đấu giá quỹ đất công Mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	0,021		0,050	BHK	TT Cát Tiên

A. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.

Căn cứ tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 40,38 ha; đạt 23.55% so với kế hoạch; thực hiện thấp do các công trình, dự án lấy từ đất nông nghiệp chưa thực hiện được, cụ thể như: Trụ sở công an các xã, các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi,....

Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,50	40,38	-131,12	23,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,07	17,3	-22,77	43,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	37,96	17,3	-20,66	45,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,45	15,56	-19,89	43,89

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyet năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,21	7,52	-85,69	8,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,75	0	-0,75	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,02	0,00	-2,02	0,00
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28	0	-0,28	

B. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024.

Căn cứ tiến độ triển khai các công trình, dự án trong năm 2024, kết quả thu hồi đất như sau: trong tổng số 65 công trình, dự án phải thu hồi đất được phê duyệt trong kế hoạch thì chỉ mới thực hiện thu hồi đất được 25/65 công trình - dự án, đạt tỷ lệ 38,46 %. Về diện tích thu hồi là 35,11 ha/73,74 ha; đạt 47,61 % so với kế hoạch. Nhìn chung, tỷ lệ diện tích thu hồi đạt thấp so với kế hoạch, nguyên nhân do một số hạng mục dự án có diện tích thu hồi lớn không thực hiện trong năm như: Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1 ... và một số dự án nhỏ khác có thu hồi đất phi nông nghiệp (đất ở đô thị, đất ở nông thôn) cũng chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024 được thể hiện ở biểu sau:

Bảng 5: Kết quả thu hồi đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích duyet năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,74	35,11	-38,63	47,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,79	15,25	-15,54	49,53

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích duyet năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28,68	15,25	-13,43	53,17
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,36	13,15	-14,21	48,06
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,54	6,71	-8,83	43,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,43	0,15	-4,28	3,38
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,62		-1,62	-
	Đất thủy lợi	DTL	1,10		-1,10	1,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,36		-0,36	0,36
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào	DGD	0,15		-0,15	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01		0,01	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75	0,15	-1,60	8,57
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,3	0	-0,3	0
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76	0	-0,76	0

C. Kết quả thực hiện Nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh.

Kết quả thực Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 113/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 159/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 171/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 188/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng tính đến ngày 31/12/2023 cho thấy: trong tổng số 57 công trình, dự án được duyệt (để thực hiện trong năm 2023) đã thực hiện thu hồi đất được 18 công trình - dự án, đạt tỷ lệ 31,58 %.

Bảng 6: Kết quả thực hiện công trình dự án, chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

TT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện
II	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 53/NQ-HĐND, Nghị quyết số 54/NQ-HĐND và Nghị quyết số 113/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
1	Đường nội thị thị trấn Phước Cát	3,73	TT Phước Cát	Đã thực hiện
2	Nâng cấp đường Phù Mỹ đi Mỹ Lâm (đường ĐH 97)	1,7	TT Cát Tiên, xã Nam Ninh	Đã thực hiện
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát nước Tô dân phố 2 vào bãi rác thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên	0,15	TT Phước Cát	Đã thực hiện
4	Nâng cấp đường vào hồ Đắc Lô, huyện Cát Tiên	0,7	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
5	Đường giao thông nối dài từ thôn Nghĩa Thủy đến đường ĐH.92 xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên	1,2	Xã Quảng Ngãi	Chưa thực hiện
6	Dự án: Nạo vét suối Đa Sy	5,1	Xã Tiên Hoàng	Đã thực hiện
7	Đường 3L, thị trấn Cát Tiên	0,62	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
8	Đường 3K, thị trấn Cát Tiên	0,75	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
9	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	1,56	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
10	Xây dựng một số kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện Cát Tiên	1,80	Các xã	Đã thực hiện
11	Đường 3H	1,80	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
12	Đường 3B	0,70	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
13	Nâng cấp đường 3Q	5,91	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
14	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường ĐH.93	0,85	TT Phước Cát, xã Đức Phổ	Đã thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện
15	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu sản xuất thôn Sơn Hải	0,50	Xã Phước Cát 2	Đã thực hiện
16	Nâng cấp đường Xóm Cọ	0,8	Xã Tiên Hoàng	Đã thực hiện
17	Xây dựng đường giao thông liên thôn Tiến Thắng đi bản Brun	0,3	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
18	Xây dựng đường vành đai ven sông Đồng Nai	8,64	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
19	Hồ chứa nước Đạ Sị (lòng hồ)	1,23	Tiên Hoàng	Đã thực hiện
20	Nâng cấp đường giao thông nối TDP 9 đi TDP 12 (giai đoạn 2) thị trấn Cát Tiên	0,33	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
21	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng TDP 5 đi bầu C1 thị trấn Cát Tiên	0,42	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến bầu Thái Bình Dương	1,20	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
23	Nâng cấp đường giao thông TDP 10 nối TDP 5	0,33	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
24	Nâng cấp đường giao thông TDP 8 nối TDP 12	0,48	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
25	Nâng cấp đường giao thông nối đường C9 TDP 4	0,30	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
26	Nâng cấp đường giao thông TDP 12 (giai đoạn 2)	0,13	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
27	Kênh tưới suối Cây Sy đi bầu C1	0,45	TT Cát Tiên	Đã thực hiện
28	Nhà làm việc và Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cát Tiên	0,32	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
29	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	0,50	TT Cát Tiên	Chưa thực hiện
30	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường ĐH.93	4,33	TT Phước Cát, xã Đức Phổ	Đã thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện
III	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 159/NQ-HĐND, Nghị quyết số 171/NQ-HĐND và Nghị quyết số 188/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
1	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	0,20	Xã Đức Phổ	Chưa thực hiện
2	Đường GTNT thôn Bù Sa -Bê Ê	0,40	Xã Đồng Nai Thượng	Chưa thực hiện
3	Đường giao thông thôn 4, nhánh 3	0,37	Xã Quảng Ngãi	Đã thực hiện
4	Nâng cấp đường giao thông nối ĐH92-ĐH 96	0,95	Xã Quảng Ngãi	Chưa thực hiện
5	Nâng cấp đường giao thông thôn 1, nhánh 3	0,18	Xã Quảng Ngãi	Đã thực hiện
6	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	1,30	Xã Đức Phổ	Chưa thực hiện
7	Nâng cấp đường thôn 2	0,28	Xã Đức Phổ	Chưa thực hiện
8	Xây dựng hệ thống thoát nước tại khu dân cư Thôn 6	0,15	Xã Tiên Hoàng	Đã thực hiện
9	Xây dựng đường giao thông nội vùng Thôn 6	0,15	Xã Tiên Hoàng	Đã thực hiện
10	Nâng cấp đường liên thôn Tân Xuân - Trần Phú (nhánh 1)	1,00	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
11	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Tân Xuân	1,80	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
12	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Vân Minh	2,00	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
13	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Liên Phương	0,87	Xã Gia Viễn	Đã thực hiện
14	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	5,43	Xã Gia Viễn, TT Cát Tiên, Đức Phổ	Đã thực hiện
15	Nâng cấp tuyến đường liên thôn 2 đi thôn 3 (Nhà ông Ty đi nhà ông Sỹ) xã Tiên Hoàng	1,26	Xã Tiên Hoàng	Đã thực hiện
16	Đường GTNT thôn Bù Gia Rá đi bờ Sông Đồng Nai	0,50	Xã Đồng Nai Thượng	Chưa thực hiện
17	Dự án hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị	23,03	Xã Nam Ninh, Tiên Hoàng, Gia viễn	Chưa thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện
18	Dự án Trạm 110 kV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Tềh - Cát Tiên	0,9	Xã Quảng Ngãi và TT Cát Tiên	Chưa thực hiện

3.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất quá 2 năm chưa thực hiện được.

Đối với những công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất sẽ lập thành danh mục để đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2024.

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án năm có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Nguyên nhân không thực hiện được
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,08		
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,08		
a	Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024	0,08		
1	Chốt trực phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, đảm bảo an ninh, trật tự của Công an	0,08	Xã Phước Cát 2	Vị trí không phù hợp
II	Công trình, dự án cấp huyện			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,43		
A	Dự án vốn ngân sách	0,43		
a	Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024	0,43		
1	Nâng cấp đường giao thông nối đường C9 TDP 4	0,30	TT Cát Tiên	
2	Nâng cấp đường giao thông TDP 12 (giai đoạn 2)	0,13	TT Cát Tiên	
b	Công trình dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024	1,35		
3	Đường GTNT thôn Bù Sa -Bê Đê	0,40	Xã Đồng Nai	
4	Nâng cấp đường giao thông nối ĐH92-ĐH 96	0,95	Xã Quảng Ngãi	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Nguyên nhân không thực hiện được
c	Công trình dự án đăng ký mới năm 2024	0,88		
*	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất	0,88		
5	Nâng cấp đường Gia Tân, thôn Liên Phương	0,32	Xã Gia Viễn	
6	Nâng cấp đường liên thôn Liên Phương – Tiên Thắng	0,24	Xã Gia Viễn	
7	Nhà làm việc và Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cát Tiên	0,32	TT Cát Tiên	.

3.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Do thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước), dẫn đến việc thực hiện các dự án không đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí.
- Một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất chưa chủ động được nguồn vốn, chỉ mới dừng lại ở mức lập dự án nên được chuyển sang năm tiếp theo để thực hiện.
- Hệ thống quy hoạch sử dụng đất còn nặng về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy hết tiềm năng đất đai.

3.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Năm 2024 tiếp tục ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; giá cả vật tư đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng đến sản xuất và thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.
- Việc thay đổi một số cơ chế, chính sách trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, việc chuyển từ cơ chế bồi thường giải phóng mặt bằng sang vận động nhân dân hiến đất để thực hiện dự án đầu tư làm ảnh hưởng lớn đến công tác giải phóng mặt bằng, thi công, giải ngân vốn đầu tư công.

- Do giá đất thị trường tăng cao, hồ sơ giao dịch phát sinh lớn, trong khi số lượng người thực hiện giải quyết các hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) không đảm bảo, do đó việc thực hiện đo đạc để chính lý biên động, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất chậm.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Trong đầu tư xây dựng cơ bản một số đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công năng lực còn hạn chế, tiến độ thực hiện chậm nhưng chủ đầu tư chưa kiên quyết xử lý theo quy định. Công tác phối hợp giữa các ngành với địa phương trong giải phóng mặt bằng còn hạn chế, thiếu đồng bộ.

- Trong lĩnh vực đất đai một số tồn tại trước đây chưa được giải quyết dứt điểm, để tồn đọng kéo dài như: công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, điều chỉnh biến động đất đai, công tác đo đạc bản đồ địa chính qua nhiều giai đoạn có nhiều sai sót.

PHẦN IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CÁT TIÊN

4.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.

Những căn cứ chính để xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là:

- Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do cấp Tỉnh phân bổ;
- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong năm 2025;
- Căn cứ mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện đến năm 2025;
- Căn cứ kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025;
- Dựa vào tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của huyện;

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Cát Tiên như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 40.595,16 ha, chiếm 95,14% tổng diện tích tự nhiên, tăng 214,40 ha so với năm 2024.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.075,48 ha, chiếm 4,86 % tổng diện tích tự nhiên; giảm 129,67 ha so với năm 2024.
- Đất chưa sử dụng không còn, giảm 84,73 ha so với hiện trạng năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của huyện phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cát Tiên	TT Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.670,65	2.041,41	1.706,75	8.938,99	1.155,63	2.847,07	3.616,24	14.862,81	2.156,32	5.345,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.595,16	1.646,30	1.522,95	8.827,79	1.001,13	2.553,74	3.396,08	14.742,61	1.888,47	5.016,11
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,00	1.125,99	509,35	14,78	419,00	812,88	993,43	190,07	379,69	297,81
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.702,57	894,27	509,35	14,78	419,00	715,53	441,41	186,51	243,16	278,56
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.040,44	231,72				97,35	552,02	3,56	136,53	19,25
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.545,56	332,61	227,75	16,95	269,06	124,04	98,03	87,89	337,36	51,87
1.5	Đất trồng cây lu năm	CLN	7.662,36	170,60	774,43	1.641,22	296,61	687,33	840,92	1.388,85	788,84	1.073,56
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.837,22			6.978,42		868,27		13.003,80		986,74
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	4.673,00			175,99		42,92	1.432,83	46,23	377,18	2.597,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.971,02</i>			<i>151,04</i>		<i>57,77</i>	<i>946,94</i>	<i>66,29</i>	<i>126,36</i>	<i>1.622,62</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,06	16,35	10,67	0,13	14,46	17,80	13,51	6,07	4,80	7,27
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.11	Đất làm muối	LMU										
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,95	0,75	0,75	0,30	2,00	0,50	17,35	19,70	0,60	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.075,48	395,11	183,80	111,20	154,50	293,33	220,16	120,21	267,85	329,32
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,29			6,80	25,94	42,34	29,61	18,04	28,17	24,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,97	98,28	46,69							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,24	3,82	0,37	1,58	0,33	0,27	0,79	0,51	1,17	0,39

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cát Tiên	TT Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,02	0,93				14,33			1,76	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,17	3,03	0,12	0,27	0,10	0,09	0,10	0,15	0,23	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,30	22,24	9,05	3,03	5,50	7,97	7,87	6,01	11,22	5,40
	Trong đó:											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,81	6,97	0,07			0,30	0,12	0,30	0,27	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	1,70	0,18	0,20	0,37	0,5	0,54	0,61	0,72	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,37	8,92	6,34	1,43	3,92	2,74	3,98	3,94	5,11	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,64	1,62	1,57	1,40	1,21	3,91	2,34	1,16	5,12	1,31
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,33	3,03	0,89			0,52	0,89			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	87,26	57,43	9,74	0,30	5,68		0,36	0,40	7,35	6,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK										
-	Đất cụm công nghiệp	SKN										
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,93	2,13		0,30	0,10		0,05		0,35	6,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	2,95	0,75		1,50			0,40		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	52,35	8,99		4,08		0,31		7,00	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cát Tiên	TT Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	880,48	108,15	50,33	20,74	79,47	67,12	112,94	56,69	141,71	243,33
	Trong đó:											
-	Đất công trình giao thông	DGT	368,63	80,67	39,90	14,85	39,38	53,89	40,28	33,96	36,57	29,13
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	459,78	23,38	6,30	5,18	15,46	11,79	71,34	21,06	91,66	213,60
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00			0,00						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11		2,98		24,25				11,88	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38	1,23		0,15						
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40	1,00							0,40	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	0,67	0,08	0,10	0,02	0,09	0,09	0,04	0,04	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75	0,61	0,59		0,18	0,42	0,21	0,45		0,29
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,29	0,59	0,48	0,46	0,18	0,93	1,01	1,18	1,16	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,70	2,13	1,25	1,11		0,92			1,29	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ	NTD	46,58	6,22	5,80	8,98	3,82	5,37	5,79	2,17	5,02	3,41

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cát Tiên	TT Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	sở hữu nông nghiệp; đất cơ sở lưu giữ tro cốt											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	625,49	92,88	60,45	68,38	33,66	154,93	62,69	36,23	69,94	46,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT										
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS										
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS										
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

4.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

4.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện hết (vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện) được chuyển tiếp qua để tiếp tục thực hiện. Dự báo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 cụ thể như sau:

Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cát Tiên.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.670,65	42.670,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.380,05	40.595,16	215,12
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.736,71	4.743,00	6,30
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.696,07	3.702,57	6,50
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.040,64	1.040,44	-0,20
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.602,02	1.545,56	-56,46
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.939,94	7.662,36	722,42
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.499,11	21.837,22	338,11
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	5.493,48	4.673,00	-820,47
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.971,02	2.971,02	0,00
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,94	91,06	-0,88
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.11	Đất làm muối	LMU			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,85	42,95	26,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.205,87	2.075,48	-130,39
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167,36	175,29	7,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,92	144,97	8,05

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00	9,24	-0,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,90	17,02	2,12
2.5	Đất an ninh	CAN	3,39	4,17	0,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,57	78,30	-0,28
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,17	8,81	-0,36
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,84	5,14	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,52	39,37	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,64	19,64	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40	5,33	-0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,16	87,26	66,10
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,53	8,93	6,40
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,70	5,60	1,90
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,93	72,73	57,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	874,72	880,48	5,76
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	363,80	368,63	4,83
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	460,32	459,78	-0,54
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38	1,38	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50	1,40	0,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,13	-0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75	2,75	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,72	6,29	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,80	6,70	0,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,38	46,58	0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	846,67	625,49	-221,18

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,73	0,00	-84,73
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,66	0,00	-5,66
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	79,07	0,00	-79,07
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Nguồn: - Kế hoạch năm 2025 xác định theo nhu cầu sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án của địa phương.

- Diện tích năm 2024 theo kết quả thống kê năm 2023 và số liệu thực hiện ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Cát Tiên.

4.2.2. Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được cấp trên phân bổ.

Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cát Tiên được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023. Kết quả và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được xác định nêu trên, đánh giá cụ thể như sau:

Bảng 10: Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số liệu năm 2025		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		42.671	42.670,65	-0,35	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.005,65	40.595,16	589,51	101,47
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,00	4.743,00	0,00	100,00
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.704,00	3.702,57	-1,43	99,96
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.039,00	1.040,44	1,44	100,14

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số liệu năm 2025		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.215,00	1.545,56	330,56	127,21
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.245,00	7.662,36	417,36	105,76
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH			0,00	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.837,22	21.837,22	0,00	100,00
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	4.673,00	4.673,00	0,00	100,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.971,02	2.971,02	0,00	100,00
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	92,43	91,06	-1,37	98,52
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	200,00	42,95	-157,05	21,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.665,18	2.075,48	-589,70	77,87
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,30	175,29	-74,01	70,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160,00	144,97	-15,03	90,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,09	9,24	-4,85	65,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,00	17,02	-12,98	56,73
2.5	Đất an ninh	CAN	10,00	4,17	-5,83	41,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,56	78,30	-16,27	82,80
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,94	8,81	-5,13	63,20
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,84	5,14	-2,70	65,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,43	39,37	-7,06	84,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,52	19,64	-1,88	91,26
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,83	5,33	0,50	110,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	242,22	87,26	-154,96	36,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	29	0,00	-29,00	0,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,31	8,93	-73,38	10,85
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,00	5,60	-9,40	37,33
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	115,91	72,73	-43,18	62,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.341,54	880,48	-461,07	65,63
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	533,20	368,63	-164,57	69,13
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	621,00	459,78	-161,22	74,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	99,75	39,11	-60,64	39,21
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,65	1,38	-5,27	20,75
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60,15	1,40	-58,75	2,33

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số liệu năm 2025		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,13	-0,01	98,95
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,01	2,75	-0,26	91,50
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,64	6,29	-10,35	37,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,00	6,70	-2,30	74,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,64	0,00	-2,64	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,35	46,58	-5,77	88,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	459,48	625,49	166,01	136,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Nguồn: - Kế hoạch năm 2025 xác định theo nhu cầu sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án của địa phương.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023.

- Qua đối chiếu chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.2.3 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

A. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

a. Đất sản xuất nông nghiệp.

- **Đất trồng lúa:** Căn cứ theo khả năng chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác trong năm kế hoạch; dự báo đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa toàn huyện còn 4.743,00 ha, tăng 6,30 ha so với năm 2024; trong đó đất chuyên trồng lúa nước còn 3.702,57 ha, , tăng 6,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Dự báo đến năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 1.545,56 ha, giảm 56,46 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích giảm do chuyển qua các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Là loại đất chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện. Dự kiến đến năm 2025 đất trồng cây lâu năm của huyện còn 7.662,36 ha tăng 722,42 ha so với hiện trạng năm 2024 do rà soát đưa ra khỏi ranh lâm nghiệp.

b. Đất rừng đặc dụng:

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định 1246/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh . Dự kiến diện tích đất rừng đặc dụng của huyện đến năm 2025 là 21.837,22 ha tăng 338,12 ha so với hiện trạng năm 2024.

c. Đất rừng sản xuất:

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định 1246/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh . Dự kiến diện tích đất rừng sản xuất của huyện đến năm 2025 là 4.673,00 ha giảm 820,47 ha so với hiện trạng năm 2024.

d. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản hiện nay chủ yếu là nuôi kết hợp ở một số các hồ lớn như Hồ Đăk Lô, Hồ Tư Nghĩa, ... và không còn khả năng mở rộng thêm diện tích. Trong những năm tới, việc triển khai thực hiện các dự án: quy hoạch nuôi trồng thủy sản có qui mô hơn áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào trong việc chọn con giống sao cho có hiệu quả kinh tế cao. Dự kiến diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2024 là 91,06 ha; giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2024.

d. Đất nông nghiệp khác:

Trong những năm tới sẽ xây dựng khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có quy mô lớn và khuyến khích mở rộng các trang trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu chăn nuôi tập trung. Dự kiến đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 42,95 ha; tăng 26,10 ha so với hiện trạng năm 2024.

B. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp.

a. Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn:

Cân đối chỉ tiêu đất ở của các xã trên địa bàn của Huyện sao cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Sau khi tính toán, dự kiến trong năm 2025 diện tích đất ở nông thôn là 175,29 ha; tăng 7,92 ha so với năm 2024.

b. Nhu cầu sử dụng đất ở đô thị:

Theo tính toán và qui hoạch chi tiết đất ở thuộc khu dân cư đô thị, đến năm 2025 diện tích đất ở đô thị của huyện cần là 144,97 ha; tăng 8.05 ha so với năm 2024.

c. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 còn 9,24 ha; giảm 0,76 ha so với hiện trạng năm 2024.

d. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng.

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2025 trên địa bàn huyện Cát Tiên là 17,02 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Đất quốc phòng tăng chủ yếu do bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở quốc phòng như: Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện, mở rộng trụ sở ban chỉ huy quân sự huyện...

e. Nhu cầu sử dụng đất an ninh.

Trong năm 2025 sẽ tiến hành xây dựng trụ sở công an của các xã và giao đất trụ sở công an huyện. Dự kiến đất an ninh đến năm 2025 là 4,17 ha; tăng 0,78 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích đất an ninh tăng do bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an xã.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa của huyện đến năm 2025 là 8,81 ha; giảm 0,36 ha do chuyển qua đất quốc phòng.

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Trong năm 2024, tranh thủ nguồn lực đầu tư, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 5,14 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Nhu cầu đất giáo dục đào tạo của huyện đến năm 2025 còn 39,37 ha; giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển qua đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Phước Cát 2.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Nhu cầu đất thể dục thể thao của huyện đến năm 2025 là 19,64 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

* Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp: Dự kiến nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2025 là 5,33 ha; giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2024.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

* Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ: Căn cứ kết quả rà soát nhu cầu đất thương mại dịch vụ ở các xã, thị trấn và của các đơn vị, doanh nghiệp đăng ký, dự báo nhu cầu đất thương mại của huyện đến 2025 là 8,93 ha; tăng 6,40 ha so với hiện trạng năm 2024.

* Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong năm kế hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do các công ty, doanh nghiệp tại các xã và thị trấn xin chuyển mục đích, xin thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi, ... Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 5,60 ha; tăng 1,90 ha so với hiện trạng năm 2024.

* Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoán sản: Đến năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoán sản của huyện là 72,73 ha; tăng 57,80 ha so với hiện trạng năm 2024.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

* *Đất giao thông*: Căn cứ nhu cầu phát triển hệ thống giao thông trên địa bàn huyện, trong năm 2025 dự kiến sẽ triển khai thực hiện các công trình, dự án giao thông như: nâng cấp mở rộng đường hướng Tây, đường vành đai ven sông Đông Nai; các tuyến nội thị tại 2 thị trấn, hệ thống đường giao thông nông thôn (đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng)... với định hướng phát triển hệ thống giao thông như trên, nhu cầu đất giao thông trên địa bàn huyện đến năm 2025 là 368,63 ha, tăng 4,83 ha so với hiện trạng năm 2024.

* *Đất thủy lợi*: Căn cứ tính khả thi, mức độ cần thiết của từng công trình, dự án và khả năng về vốn đầu tư xây dựng công trình, dự kiến đất thủy lợi của huyện đến năm 2025 là 459,78 ha; giảm 0.54 ha so với hiện trạng năm 2024 (*thực tế diện tích đất thủy lợi vẫn tăng 26,76 ha; tuy nhiên do phần diện tích đất thủy lợi giảm đi 72,54 ha do nằm trong ranh*

giới Vườn Quốc gia Cát Tiên nên chuyển về phần diện tích rừng đặc dụng theo đúng ranh giới)

** Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Đến năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa là 39,11 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

** Nhu cầu sử dụng đất công trình xử lý chất thải:* Tập trung huy động các nguồn lực tham gia đầu tư vào lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần phát triển bền vững. Đến năm 2025, diện tích đầy bãi thải, xử lý chất thải là 1,38 ổn định so với hiện trạng năm 2024.

** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng của huyện đến năm 2025 là 1,40 ha; tăng 0,9 ha so với hiện trạng năm 2024 do thực hiện công trình trạm biến áp 110 kv.

** Đất công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin:* Qua kết quả rà soát nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, trong năm 2025 diện tích loại đất này giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2024.

** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Dự kiến đến năm 2025 nhu cầu đất chợ trên địa bàn huyện là 2,75 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

** Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Theo kế hoạch đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng khoảng 6,29 ha; tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở và đất thương mại dịch vụ của các công trình đấu giá.

k. Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo: Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025 là 6,70 ha; tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2024, do có kế hoạch mở rộng chùa Gia Viễn, mở rộng giáo xứ Đồng Nai Thượng, chi hội Phi Sa...

l. Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng.

Theo kế hoạch năm 2025 trên địa bàn huyện chưa có nhu cầu đăng ký sử dụng đất loại đất này.

n. Nhu cầu đất nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, cơ sở lưu giữ tro cốt: Định hướng đến năm 2025, đất nghĩa trang – nghĩa địa của huyện là 46,58 ha; tăng thêm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024.

o. Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng.

Trong năm 2025 sẽ tiến hành nạo vét một số sông suối trên địa bàn huyện để khơi thông dòng chảy, đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa và điều hòa dòng chảy trong mùa khô; dự kiến nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh rạch, suối năm 2025 là 625,49 ha; giảm 221,18 ha so với năm 2024.

4.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2025, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 40.595,16 ha; cân đối tăng 215,12 ha so với năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1) Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 4.736,71 ha.

- Chu chuyển tăng: 27,14 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác. Thực tế đây là phần diện tích đất lúa đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng (*hiện trạng là cây hàng năm khác nhưng loại đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn là đất trồng lúa*), trước đây kiểm kê vào đất trồng cây hàng năm, nay điều chỉnh lại cho phù hợp quy định;

- Chu chuyển giảm: 20,84 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,10 ha và các mục đích phi nông nghiệp 19,74 ha (*trong đó: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,80 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,69 ha; đất ở nông thôn 3,05 ha; đất ở đô thị 3,0 ha và đất nghĩa trang 0,2 ha*).

- Cân đối tăng (giảm): giảm 6,30 ha

- Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa của Huyện là 4.743,00 ha.

* Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích năm 2025 là 3.702,57 ha giảm 6,50 ha so với hiện trạng năm 2024 .

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.545,56 ha, giảm 56,46 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2024 là: 1.602,02 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 56,46 ha do chuyển sang đất trồng lúa 27,14 ha; đất nông nghiệp khác 5,04 ha; đất phi nông nghiệp 25,00 ha (*trong đó: đất an ninh 0,38 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,87 ha; đất ở nông thôn 3,40 ha; đất ở đô thị 3,53 ha*)

- Cân đối giảm: giảm 57,18 ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 7,662,36 ha, tăng 722,42 ha so với hiện trạng năm 2024; chu chuyển cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: giảm 127,45 ha do chuyển qua rừng sản xuất 24,95 ha; chuyển qua đất nông nghiệp khác 19,83 ha, chuyển qua đất phi nông nghiệp 82,67 ha; (trong đó: chuyển qua đất an ninh 0,15 ha; chuyển qua đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; chuyển qua đất *đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp* 64,50 ha; *đất sử dụng vào mục đích công cộng* 12,11 ha; *đất ở nông thôn* 3,00 ha; *đất ở đô thị* 1,75 ha)

+ Chu chuyển tăng: 849,87 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 849,87 ha (*điều chỉnh ranh giới đất sản xuất lâm nghiệp*).

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 722,42 ha.

(4). Đất rừng đặc dụng:

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2024 là 21.499,11 ha.

- Chu chuyển tăng: 258,11 ha, được lấy từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 36,93 ha; đất có mặt nước chuyên dụng 221,18 ha (*phần diện tích nằm trong ranh giới vườn Quốc gia Cát Tiên nhưng khi thống kê lại tách ra và không tính vào diện tích đất rừng đặc dụng*) và đất chưa sử dụng 80,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 338,11 ha.

- Đến năm 2025 diện tích đất rừng đặc dụng của Huyện là 21.837,22 ha.

(5). Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2024 là 5.493,48 ha.

- Chu chuyển tăng: 29,68 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 24,95 ha và đất chưa sử dụng 4,73 ha (*đây là phần diện tích nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp*).

- Chu chuyển giảm: 850,15 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 849,87 ha, và đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,28 ha (*phần diện tích canh tác ổn định và diện tích do bộ quốc phòng quản lý*)

- Cân đối tăng (giảm): giảm 820,47 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 4.673,00 ha.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2025 là 91,06 ha; giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển qua đất nông nghiệp khác 0,13 ha, đất phi nông nghiệp 0,75

ha, (trong đó: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,70 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha).

(7). Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 là 42,95 ha;

- Chu chuyển tăng: 26,10 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 19,83 ha, đất hàng năm khác 5,04 ha, đất trồng lúa 1,10 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha. Nguyên nhân tăng: Trong những năm tới sẽ xây dựng khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có quy mô lớn, các khu chăn nuôi bò sữa của hộ gia đình cá nhân và mở rộng các trang trại sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi công nghệ cao.

- Chu chuyển giảm: 0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 26,10 ha.

4.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2025, đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 2.075,48 ha; giảm 130,39 ha so với năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

(1). Đất ở tại nông thôn: Căn cứ theo kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở trong nhiều năm ở huyện Cát Tiên, dự kiến trên địa bàn 7 xã sẽ tăng thêm thêm 7,92 ha đất ở nông thôn.

Chu chuyển giảm: 1,64 ha, do sử dụng vào mục đích công cộng 1,60 ha và đất tôn giáo 0,04 ha.

Chu chuyển tăng: 9,57 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,05 ha, đất trồng cây hàng năm 3,40 ha, đất trồng cây lâu năm 3,00 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,12 ha.

Cân đối tăng, giảm: tăng 7,93 ha.

Như vậy diện tích đất ở tại nông thôn năm 2025 là 175,29 ha.

(2). Đất ở tại đô thị:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 136,92 ha; chu chuyển cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng 8,35 ha: do nhận từ đất lúa 3,0 ha, đất cây hàng năm 3,53 ha, cây lâu năm 1,75 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,30 ha; do chuyển qua đất phát triển hạ tầng.

Cân đối tăng giảm: tăng 8,05 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2025 là 144,97 ha.

(3). Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,00 ha.

+ Chu chuyển tăng 0 ha

+ Chu chuyển giảm 0,76 ha; do chuyển qua đất quốc phòng 0,66 ha và chuyển qua đất an ninh 0,10 ha.

Cân đối tăng giảm: giảm 0,76 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,24 ha.

(4). Chỉ tiêu đất quốc phòng: Đến hết năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 17,02 ha; tăng 2,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể từng công trình, dự án như sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng được xây dựng năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng trụ sở ban chỉ huy quân sự huyện	0,36	TT Cát Tiên
2	Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện	0,66	Xã Quảng Ngãi
3	Trường bắn súng bộ binh của Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện	1,10	Xã Quảng Ngãi
	Tổng cộng	2,12	

(5). Chỉ tiêu đất an ninh: Trong năm 2025 Sẽ tiến hành xây dựng trụ sở công an của các xã và giao đất trụ sở công an huyện (diện tích 2,07 ha), diện tích đất an ninh năm 2025 là 4,17 ha, tăng 0,78 ha so với hiện trạng năm 2024 do xây dựng các trạm, trụ sở cơ quan an ninh trên địa bàn huyện. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, từ đất trụ sở cơ quan 0,1 ha, đất giáo dục 0,15 ha
Cụ thể từng công trình, dự án như sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất an ninh được xây dựng năm 2025.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở công an xã Phước Cát 2	0,15	Xã Phước Cát 2
2	Trụ sở công an xã Đức Phổ	0,10	Đức Phổ
3	Trụ sở công an xã Đồng Nai Thượng	0,15	Xã Đồng Nai

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Thượng
4	Trụ sở công an xã Quảng Ngãi	0,10	Xã Quảng Ngãi
5	Trụ sở công an xã Nam Ninh	0,10	Xã Nam Ninh
6	Trụ sở công an xã Tiên Hoàng	0,08	Xã Tiên Hoàng
8	Chốt cảnh sát giao thông thôn 1	0,10	Xã Quảng Ngãi
	Tổng cộng	0,78	

(6). Đất xây dựng công trình sự nghiệp.

a) Đất xây dựng cơ sở văn hoá:

- Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2024 là 9,17 ha.
- Chu chuyển tăng: 0ha.
- Chu chuyển giảm: 0,36 ha do chuyển sang đất quốc phòng.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,36 ha.
- Đất cơ sở văn hóa đến năm 2025 của Huyện là 8,81 ha.

b) Đất xây dựng cơ sở y tế: Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5,14 ha; tăng 0,3 ha so với hiện trạng năm 2024.

c) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng năm 2024: 39,52 ha.

- Chu chuyển giảm 0,15 ha do chuyển qua đất an ninh.
- Cân đối tăng giảm: giảm 0,15 ha.

Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 39,37 ha.

d) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2025, diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao là 19,64 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(7). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 là 5,40 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha .

- Chu chuyển giảm: 0,07 ha do chuyển qua đất ở đô thị 0,07 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,07 ha.
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp đến năm 2025 của Huyện là 5,33 ha

(8). Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

(a). Đất thương mại dịch vụ:

- Hiện trạng đất thương mại - dịch vụ năm 2024 là 2,53 ha.
- Chu chuyển tăng: 6,4 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,1 ha, đất trồng cây lâu năm 6,30 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 6,4 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất thương mại - dịch vụ của Huyện là 8,93 ha.

(b). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 3,70 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,90 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,80 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,7 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,90 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 5,60 ha.

(c). Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản: Diện tích năm 2024 là 14,93 ha

- Chu chuyển tăng: 57,80 ha, do lấy từ đất từ đất trồng cây lâu năm 57,80 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 57,80 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 72,73 ha.

(9). Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2025 là 880,48 ha tăng 5,76 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

a) Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2024 là 363,80 ha.
- Chu chuyển tăng: 19,09 ha; do nhận từ đất trồng lúa 5,64 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 5,64 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,82 ha; đất trồng cây lâu năm 6,99

ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; rừng sản xuất 0,08 ha, đất bưu chính viễn thông 0,01 ha; và đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Chu chuyển giảm: 14,26 ha do chuyển qua đất của vườn Quốc gia Cát Tiên.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,83 ha.
- Đất giao thông đến năm 2025 của Huyện là 365,71 ha.
- Danh mục công trình dự án đất giao thông thể hiện chi tiết theo biểu 10 CH

b) Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2024 là 460,32 ha.
- Chu chuyển tăng: 23,23 ha do nhận từ đất trồng lúa 6,85 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 6,85 ha); đất trồng cây hàng năm khác 9,98 ha; đất trồng cây lâu năm 4,80 ha; đất ở nông thôn 1,60 ha.
- Chu chuyển giảm: 23,77 ha do chuyển qua đất của vườn Quốc gia Cát Tiên 22,67 ha, qua đất quốc phòng 1,10 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,54 ha.
- Đất thủy lợi đến năm 2025 của Huyện là 459,78 ha;
- Danh mục công trình dự án đất thủy lợi thể hiện chi tiết theo biểu 10 CH

(c). Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh di sản thiên nhiên: Diện tích năm 2025 là 39,11 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(d). Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích năm 2025 là 2,03 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(e) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Hiện trạng đất năng lượng năm 2024 là 0,5 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,90 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,9 ha.

Diện tích năm 2025 là 1,40 ha; tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2024

(f) Đất công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin: năm 2025 diện tích là 1,13 ha giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2024.

(g) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,75 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(h). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 5,72 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,69 ha do nhận từ đất lúa 0,2 ha, đất hàng năm khác 0,17ha, cây lâu năm 0,32ha.

- Chu chuyển giảm 0,12 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,12 ha (đầu giá các vị trí không còn nhu cầu sử dụng)

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,57 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 của Huyện là 6,29 ha.

(10). Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 5,80 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,9 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,86 ha và đất ở nông thôn 0,04 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,9 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025 của Huyện là 6,70 ha do quy hoạch mở rộng chùa Gia Viễn, mở rộng giáo xứ Đồng Nai Thượng, chi hội Phi Sa.

(11). Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng 2024.

(12). Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 là 46,38 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,2 ha; do lấy từ đất trồng lúa .
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,2 ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2025 của Huyện là 46,58 ha, tăng 0,2 ha do nâng cấp nghĩa địa thôn 4 xã Đức Phổ.

(13). Đất mặt nước chuyên dùng:

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 846,67 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha
- Chu chuyển giảm: 221,18 ha do chuyển qua đất rừng đặc dụng 221,18 ha (*phần diện tích nằm trong ranh giới vườn Quốc gia Cát Tiên*).
- Cân đối tăng (giảm): giảm 221,18 ha.

Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 625,49 ha;

4.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2025, đất chưa sử dụng ở huyện không còn giảm tuyệt đối so với hiện trạng, do khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất lâm nghiệp.

4.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác là 26,10 ha.

Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 127.72 ha. Trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa là 19,74 ha;

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 19,54 ha.

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác là 24,28 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 82,76 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất 0,28 ha

- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản là 0,75 ha;

Chi tiết từng xã, thị trấn xem Biểu 07/CH đính kèm phần phụ biểu.

Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		127,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,67
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		26,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07

4.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2025.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 42,50 ha. Trong đó bao gồm: Thu hồi từ đất trồng lúa là 12,69 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác là 17,10 ha; từ đất trồng cây lâu năm là 12,38 ha, đất rừng sản xuất là 0,28 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha.

- Thu hồi từ đất phi nông nghiệp là 4,28 ha; bao gồm đất ở nông thôn 1,75 ha; đất ở đô thị 0,3 ha, đất ở nông thôn 1,60 ha và từ đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,51 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,11 ha.

Chi tiết từng xã, thị trấn xem Biểu 08/CH đính kèm phần phụ biểu.

Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Cát Tiên.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng diện tích thu hồi (A=1+2)		78,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,38
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,3
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,51
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DSN	1,11

4.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025, dự kiến đưa 84,74 ha đất chưa sử dụng nằm trong ranh giới quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện vào sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp. Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 09/CH đính kèm tại phần Phụ lục.

Bảng 15: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Cát Tiên.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,73
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	80,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4,73

4.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Cát Tiên dự kiến triển khai thực hiện 169 danh mục công trình, dự án (*xem chi tiết trong Biểu 7/CH*).

PHẦN V: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch để đáp ứng yêu cầu sản xuất lương thực tại chỗ, nhất là cho các khu vực đồng bào thiểu số. Vận dụng các chính sách hỗ trợ đất lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu. Tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển và giữ được môi trường trong lành.

Tiến hành thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; điều tra phân hạng đất nông nghiệp; xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp đều phải thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải tỏa cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương giao đất, thuê đất nhưng không thực hiện dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, khu vực khai thác khoáng sản nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn

nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, kiểm soát chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn.

Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

Giữ vững diện tích rừng theo quy hoạch, kết hợp với diện tích cây lâu năm để duy trì độ che phủ ở tỷ lệ cao nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời bảo vệ nguồn nước đầu nguồn.

Tăng cường đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi, nhất là hệ thống hồ chứa theo kế hoạch để tăng trữ lượng nước, thích ứng với tình hình khô hạn, sa mạc hóa do các tác động tiêu cực của quá trình biến đổi khí hậu gây ra.

5.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.2.1. Giải pháp về chính sách quản lý

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch treo.

Cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục đầu tư. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Thực hiện giá giao đất, cho thuê đất phù hợp và có lợi cho các nhà đầu tư.

Kiến nghị và tích cực phối hợp cùng UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn trên địa bàn huyện đặc biệt là các công trình trọng điểm.

Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách, cần có những cơ chế riêng hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã đăng ký trong kế hoạch, đặc biệt là các dự án về thương mại - dịch vụ - du lịch. Đồng thời kết hợp với ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển theo hình thức đối tác công tư.

5.2.2. Giải pháp về tăng cường nguồn nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn có nhu cầu đào tạo tham dự.

5.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

5.3.1. Giải pháp về tuyên truyền.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sẽ tổ chức ngay hội nghị công bố quy hoạch và đưa quy hoạch lên mạng thông tin của huyện để các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, đơn vị, cá nhân được biết và thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch và quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong sử dụng đất đai.

5.3.2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

Tăng cường công tác là đo đạc, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận, đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng lĩnh vực. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng đô thị, các dự án phát triển thương mại, du lịch, các công trình trọng điểm về phát triển hạ tầng, với vốn xã hội hóa về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và đô thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn, xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Định kỳ kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời nhắc nhở, xử lý các dự án chậm triển khai.

Đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và giữ vững môi trường rừng bền vững.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo và người có thu nhập thấp.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong tỉnh.

5.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

5.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.

Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

5.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Các Sở, ban, ngành và các địa phương cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và xem xét để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 trước khi triển khai thực hiện.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất để Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề A4 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Cát Tiên chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BIỂU SỐ LIỆU

**GHI CHÚ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN.**

Phụ lục số 03:
Hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất huyện Cát Tiên

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu H01	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên
2	Biểu H02	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Cát Tiên
3	Biểu H05	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên
4	Biểu H06	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 Huyện Cát Tiên
5	Biểu H07	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Cát Tiên
6	Biểu H09	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Tiên

Biểu H01

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN CÁT TIỀN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.411,00	40.380,05	-30,96	99,92
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,85	4.736,71	-7,14	99,85
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3704,84	3.696,07	-8,77	99,76
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.039,01	1.040,64	1,63	100,16
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.535,17	1.602,02	66,85	104,35
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.659,64	6.939,94	-719,70	90,60
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.837,22	21.499,11	-338,11	98,45
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	4.673,00	5.493,48	820,48	117,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.971,02	2.971,02	0,00	100,00
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,86	91,94	1,08	101,19
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,43	16,85	-27,58	37,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.086,48	2.205,87	119,39	105,72
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,97	167,36	-8,61	95,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,07	136,92	-6,15	95,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,56	10,00	0,44	104,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,02	14,90	-2,12	87,54
2.5	Đất an ninh	CAN	4,25	3,39	-0,86	79,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,04	78,57	0,53	100,68
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92	9,17	0,25	102,80
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,84	4,84	0,00	100,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,37	39,52	0,15	100,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,64	19,64		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,27	5,40	0,13	102,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	95,94	21,16	-74,78	22,06
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,93	2,53	-12,40	16,95
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	3,70	-4,58	44,69
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	14,93	-57,80	20,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.013,68	874,72	-138,96	86,29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	365,72	363,80	-1,92	99,47
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	596,24	460,32	-135,92	77,20
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,03	1,38	-0,65	67,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40	0,50	-0,90	35,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	1,14	0,01	100,88
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75	2,75	0,00	100,15
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,30	5,72	0,42	107,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,70	5,80	-0,90	86,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,58	46,38	-0,20	99,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	495,67	846,67	351,00	170,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		84,73	84,73	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		5,66	5,66	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		79,07	79,07	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Biểu H05

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu H06

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	127,72	59,67	8,66	2,03	5,30	16,26	11,30	0,86	7,07	16,57
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,74	4,17	1,00		2,20	5,13	3,40	0,05	1,35	2,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	19,54	4,17	1,00		2,20	4,93	3,40	0,05	1,35	2,44
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	0,20					0,20				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	24,28	4,92	2,12		1,90	5,41	4,30	0,16	1,88	3,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,67	50,58	5,54	2,03	0,50	5,72	3,60	0,65	3,84	10,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,28									0,28
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,75				0,70					0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,07	0,07								
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07	0,07								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU H07: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIÊN - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí: Số tờ, số thửa	Địa điểm (xã, TT)	Căn cứ pháp lý, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	4,97	2,07	2,90				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	4,97	2,07	2,90				
1.1.1	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025	3,86	2,07	1,79				
1	Trụ sở công an xã Phước Cát 2	0,15		0,15	DGD	Thửa 1/159, tờ số 07	Xã Phước Cát 2	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
2	Trụ sở công an xã Đức Phổ	0,10		0,10	HNK	Thửa 466 tờ 03	Xã Đức Phổ	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
3	Trụ sở công an xã Đồng Nai Thượng	0,15		0,15	CLN	Thửa 46, tờ 18	xã Đồng Nai Thượng	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
4	Trụ sở công an xã Quảng Ngãi	0,10		0,10	HNK	Thửa 1/13 Tờ 06	xã Quảng Ngãi	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
5	Trụ sở công an xã Nam Ninh	0,10		0,10	HNK	Tờ 05	xã Nam Ninh	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
6	Trụ sở công an xã Tiên Hoàng	0,08		0,08	HNK	Thửa 478, Tờ 06	Xã Tiên Hoàng	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
7	Trường bắn súng bộ binh của Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện	1,10		1,10	DTL		Xã Quảng Ngãi	Ban chỉ huy quân sự huyện đăng ký
8	Trụ sở công an huyện Cát Tiên	2,07	2,07		CAN		TT Cát Tiên	Công An tỉnh Lâm Đồng đăng ký
1.1.2	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025	1,12		1,12				
1	Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện	0,66		0,66	TSC	UBND xã Tư Nghĩa cũ	Xã Quảng Ngãi	Ban chỉ huy quân sự huyện đăng ký
2	Chốt cảnh sát giao thông thôn 1	0,10		0,10	TSC	Tờ số 5	Xã Quảng Ngãi	Công an huyện đăng ký
3	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện	0,36		0,36	DVH		TT Cát Tiên	Ban chỉ huy quân sự huyện đăng ký
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							

2.1.1	Dự án vốn ngân sách	57,58	13,40	43,88				
2.1.1.1	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025	11,19	2,91	8,29				
*	Công trình có thu hồi đất	1,73	1,68	0,05				
1	Nâng cấp mặt đường , xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Thất Tùng	0,09	0,07	0,02	HNK		TT. Cát Tiên	Nghị Quyết số 91/NQ-HĐND ngày 24/06/2020 của HĐND huyện; Thông báo 435 /TB-UBND huyện Cát Tiên ngày 23/12/2022 về giao nhiệm vụ chủ đầu tư và chỉ tiêu kế hoạch vốn từ nguồn kiến thiết thị chính năm 2023 (xin thu hồi bổ sung)
2	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ	1,64	1,61	0,03	HNK DBV		Xã Đức Phổ	Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND Tỉnh
*	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	9,46	1,23	8,24				
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 6	0,15	0,04	0,11	CLN		TT Phước Cát	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên
4	Nâng cấp đường khu sản xuất bản Brun	0,50		0,50	CLN LUA		Xã Gia Viễn	
5	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và chiếu sáng đường Kim Đồng, thị trấn Cát Tiên	0,14	0,04	0,10	HNK		Thị trấn Cát Tiên	
6	Nâng cấp đường 3C, thị trấn Cát Tiên	0,21		0,21	LUC		Thị trấn Cát Tiên	
7	Đường giao thông bầu C10, xã Quảng Ngãi	0,67		0,67	LUA HNK		Xã Quảng Ngãi	
8	Nâng cấp đường vào khu vườn mẫu thôn 1 đi ĐT 721 xã Đức Phổ	0,50	0,20	0,30	LUA HNK		Xã Đức Phổ	
9	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,10	0,07	0,03	CLN	Thôn 5	Xã Tiên Hoàng	
10	Đường GTNT Bù Gia Rá đi Bì Nao	0,25		0,25	CLN		Xã Đồng Nai	
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Sa	0,00		0,00	DSH		Thượng	
12	Đường liên xã (đoạn từ ông Khanh, xã Tiên Hoàng giáp đường ĐH 92 đi xã Nam Ninh);	0,85	0,22	0,63	CLN LUC NTS HNK	Thôn 5,	Xã Tiên Hoàng	
13	Nâng cấp đường khu sản xuất bản Brun	0,50		0,50	CLN LUA		Xã Gia Viễn	
14	Nâng cấp hệ thống kênh tưới đập Đạ Bo B khu sản xuất bản Brun và thôn Vân Minh	0,45		0,45	LUA HNK		Xã Gia Viễn	
15	Nâng cấp đường 3/2 đi đường ĐH.99, xã Quảng Ngãi	0,26		0,26	LUA HNK		Xã Quảng Ngãi	
16	Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1	1,60	0,04	1,56	HNK		TT. Cát Tiên	Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh

17	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH 94	0,20		0,20	HNK		Xã Tiên Hoàng	Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của HĐND tỉnh
18	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn 1,2,3	0,50		0,50	HNK		Xã Đức Phổ	Nghị Quyết số 69/NQ-HĐND ngày 14/06/2023 của HĐND huyện Cát Tiên
19	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH 92 vào KSX thôn Ninh Hậu	1,12	0,12	1,00	LUA		Xã Nam Ninh	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cát Tiên
					HNK			
					CLN			
20	Nạo vét, sửa chữa mương tiêu dọc đường đi hồ Đắc Lô	0,24		0,24	LUA		Xã Gia Viễn	Quyết Định số 353/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND huyện Cát Tiên
					HNK			
21	Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên	1,00	0,30	0,70	LUA HNK CLN		Xã Đức Phổ	Quyết Định số 246/TB-UBND ngày 28/03/2023 của UBND huyện Cát Tiên
22	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,22	0,20	0,02	HNK	Thôn 2,	Xã Tiên Hoàng	Quyết Định số 246/TB-UBND ngày 28/03/2023 của UBND huyện Cát Tiên
2.1.1.2	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025	46,39	10,50	35,59				
*	Công trình có thu hồi đất	40,59	10,10	30,19				
1	Nâng cấp đường vào khu suối lớn thôn Phước Thái, xã Phước Cát 2	0,21		0,21	CLN HNK	TBĐ 02	Xã Phước Cát 2	Nghị quyết số 118/2024 ngày 03/07/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Tiên, về việc điều chỉnh bổ sung kế
2	Khắc phục hậu quả thiên tai đường tránh ngập hồ Đa Sĩ, xã Tiên Hoàng; đường vào bản Brun, xã Gia Viễn và khắc phục hư hỏng công trình thủy lợi	3,60	3,10	0,50	RSX		Xã Gia Viễn và xã Tiên Hoàng	Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 2/5/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
					CLN			
3	Xây dựng đường từ trung tâm xã Tiên Hoàng đi hồ Đa Sĩ, huyện Cát Tiên	2,65	2,47	0,19	CLN		Xã Tiên Hoàng	Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng.
4	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	3,28	1,43	ODT HNK LUA		TT Cát Tiên	
5	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	1,87		1,56	LUA HNK	Theo Tuyến	TT Cát Tiên	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày
6	Cầu Phước Cát (đường ĐT.721)	0,96	0,36	0,60	HNK	Theo Tuyến	TT Phước Cát	
7	Dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	23,03		23,03	CLN		Xã Nam Ninh, Tiên Hoàng, Gia viễn	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 7/03/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng .
					LUA			
					HNK			
					PNN			
8	Dự án Trạm 110 kV Cát Tiên và đường dây đấu nối Đa Têh - Cát Tiên	0,90		0,90	HNK		Xã Quảng Ngãi và TT Cát Tiên	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng .
9	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	1,75	0,45	1,30	LUC HNK	TBĐ số 2,12, 11	Xã Đức Phổ	Thông Báo 472/TB-UBND ngày 22/12/2023 của huyện Cát Tiên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn nguồn phân

10	Nâng cấp đường thôn 2-3	0,32	0,04	0,28	HNK	TBĐ 05	Xã Đức Phổ	Thông Báo 472/TB-UBND ngày 22/5/2024 của huyện Cát Tiên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư và chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024(đợt 5)
11	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	0,60	0,40	0,20	LUC	TBĐ 10	Xã Đức Phổ	Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng .
*	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	5,80	0,40	5,40				
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bê Đê	0,003		0,003	CLN		xã Đồng Nai Thượng	Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng
2	Đường GTNT thôn vào thác Đa Siên	0,36		0,36	CLN		xã Đồng Nai Thượng	Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện Cát Tiên
3	Đường vận xuất từ hồ Đa bo B đi hồ Đắc lô	3,05		3,05	CLN		Xã Gia Viễn	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên
4	Đường vào bản Brun - xóm 2 thôn Vân Minh	0,20		0,20	LUA CLN			Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 02/05/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng
5	Kè chống sạt khu vực phòng khám Đa khoa Gia Viễn	0,30		0,30	CLN		Xã Gia Viễn	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 05/07/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng
6	Nạo vét kênh mương liên thôn Vân Minh - Tân Xuân - Trung Hưng	0,60	0,40	0,20	LUA HNK			Văn bản số 1105/UBND ngày 15/07/2024 của UBND huyện Cát Tiên
7	Nâng cấp đường thôn 5, xã Tiên Hoàng đi thôn Ninh Trung, xã Nam Ninh - đoạn ông Chiến đi ông Chín	0,13		0,13	LUC		Xã Tiên Hoàng	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên
8	Nâng cấp đường thôn 6 đoạn nhà ông Lố ra đường ĐH 92	0,36		0,36	CLN LUC			Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên
9	Đường giao thông thôn 2, xã Quảng Ngãi	0,30		0,30	LUA HNK		Xã Quảng Ngãi	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên
10	Đường GTNT thôn Bù Gia Rá đi bờ Sông Đồng Nai	0,50		0,50	CLN	TBĐ 09	xã Đồng Nai Thượng	Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng .
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	51,14	0,04	51,10				
2.2.1	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025	34,14	0,04	34,10				
3	Hộ gia đình xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	LUA NTS		Xã Đức Phổ	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	0,90		0,90	LUA		Xã Đức Phổ	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

5	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40		0,40	CLN		Xã Phước Cát 2	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký					
6	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	18,70		18,70	HNK		Xã Phước Cát 2	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký					
					CLN								
					NTS								
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	6,50		6,50	HNK		Các xã, thị trấn	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký					
					CLN								
					LUA								
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	6,00		6,00	CLN		Xã Tiên Hoàng	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký					
9	Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký chuyển mục đích, mở rộng cửa hàng xăng dầu số 47	0,14	0,04	0,10	HNK		Xã Đức Phổ	Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký					
2.2.2	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025	17,00		17,00									
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	3,50		3,50	LUA		TT Phước Cát	Vị trí được quy hoạch đất ở đô thị					
					HNK								
					CLN								
		3,75		3,75	LUA		TT Cát Tiên						
					HNK								
					CLN								
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	1,80		1,80	LUA		Xã Quảng Ngãi	Vị trí được quy hoạch đất ở nông thôn					
					HNK								
					CLN								
		0,30		0,30	CLN		Xã Đồng Nai Thượng						
					0,30					0,30	LUA		Xã Đức Phổ
											HNK		
		CLN											
		Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	LUA			Xã Gia Viễn				
						HNK							
	CLN												
	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn		3,20		3,20	LUA			Xã Nam Ninh				
						HNK							
						CLN							
		0,60		0,60	LUA		Xã Tiên Hoàng						
					HNK								
CLN													
0,25		0,25	LUA		Xã Phước Cát 2								
			HNK										
			CLN										

3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	0,30		0,30	CLN		xã Đồng Nai Thượng	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
3	Công trình giao đất	16,86	15,43	1,43				
3.1	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025	4,93	4,72	0,21				
1	Trạm Quan Trắc Tài Nguyên Nước Mặt Cát Tiên	1,76	1,76		DTS	TBĐ 39	TT Cát Tiên	Giao đất theo hiện trạng
2	Ban nghị lễ Cao đài Tây Ninh	0,12	0,12		TON	TBĐ 09	TT Phước Cát	Văn bản số 01/SNV-BTG ngày 02/01/2020 của Sở Nội vụ về việc rà soát, đề xuất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tôn giáo
3	Chi hội Phi Sa	0,15		0,15	ONT, CLN	thửa 46; tờ 20	Xã Đồng Nai thượng	
4	Mở rộng Giáo xứ xã Đồng Nai Thượng	0,06		0,06	CLN		Xã Đồng Nai thượng	Báo cáo số 27/BC-BCĐ ngày 23/4/2020 của Ban chỉ đạo tôn giáo tín ngưỡng huyện Cát Tiên
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Xuân	0,04	0,04		DSH	Thửa 1068, tờ 05	Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vân Minh	0,06	0,06		DSH	Thửa 60, tờ 06	Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
7	Đất nhà văn hóa thôn 3	0,15	0,15		DVH		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
8	Đất nhà văn hóa thôn 6	0,10	0,10		DVH		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
9	Đất chợ xã	0,30	0,30		DCH		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
10	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 4)	0,04	0,04		DGD		Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
11	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 3)	0,08	0,08		DGD		Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
12	Trường mầm non Phước Cát (điểm Cát Lương)	0,06	0,06		DGD		TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
13	Nhà văn hóa TDP 14	0,06	0,06		DVH		TT Cát Tiên	Giao đất theo hiện trạng
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,06	0,06		DSH		Xã Đức Phổ	Giao đất theo hiện trạng
15	Nhà văn hoá xã	0,17	0,17		DVH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
16	Sân vận động xã	0,57	0,57		DTT		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
17	Trụ sở làm việc UBND xã	0,30	0,30		TSC		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
18	Trường mầm non ĐNT	0,30	0,30		DGD		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
19	Nhà văn hoá thôn	0,03	0,03		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bê Đê	0,05	0,05		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
21	Nhà văn hoá thôn	0,05	0,05		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bù Gia Rá	0,06	0,06		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng

23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bi Nao	0,06	0,06		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dạ Cọ	0,06	0,06		DSH		Xã Đồng Nai thượng	Giao đất theo hiện trạng
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn TDP1	0,08	0,08		DSH	thửa 352, TBĐ 15	TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn TDP9	0,16	0,16		DSH	thửa 1003, TBĐ 5	TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
3.2	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025	11,92	10,70	1,22				
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn TDP9	0,05	0,05		DSH		TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
28	Nhà sản dân tộc Tày Nùng	0,14	0,14		DSH	TBĐ 05	TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
29	Bãi rác TT Phước Cát	4,40	4,40		DRA	TBĐ14, TBĐ22	TT Phước Cát	Giao đất theo hiện trạng
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thái	0,24	0,24		DSH	TBĐ 4	Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	0,18	0,18		DSH	TBĐ33	Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	0,06	0,06		DSH	TBĐ33	Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Trung	0,09	0,09		DSH	TBĐ33	Xã Phước Cát 2	Giao đất theo hiện trạng
34	Giao đất trạm kiểm lâm Bù Sa	0,20	0,20		DTS		Xã Đồng Nai Thượng	Giao đất theo hiện trạng
35	Giao đất Trường Mầm non Quảng Ngãi (Tư Nghĩa cũ)	0,36	0,36		GDG		Xã Quảng Ngãi	Giao đất theo hiện trạng
36	Mở rộng Chùa Gia Viễn	0,92	0,23	0,69	CLN		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
37	Giao đất cho Phân hiệu trường mầm non Trung Hưng	0,15	0,15		DGD		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Phương	0,10	0,03	0,07	HNK		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Hưng	0,20		0,20	LUA		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Thịnh	0,20	0,02	0,18	CLN		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiến Thắng	0,10	0,02	0,08	HNK		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
42	Đất Chợ	0,50	0,50		DCH		Xã Gia Viễn	Giao đất theo hiện trạng
43	Giao đất trạm kiểm lâm Tiên Hoàng	0,16	0,16		DTS		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
44	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	0,10	0,10		DSH	TBĐ 06	Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,03	0,03		DSH	TBĐ 06	Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,22	0,22		DSH		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
47	Nhà văn hóa xã	0,35	0,35		DSH		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
48	Sân vận động xã	1,00	1,00		DTT		Xã Tiên Hoàng	Giao đất theo hiện trạng
49	Nhà văn hóa xã Mỹ Lâm cũ	0,10	0,10		DSH	TBĐ 39	Xã Nam Ninh	Giao đất theo hiện trạng
50	Sân vận động xã Nam Ninh	0,07	0,07		DTT	TBĐ 05	Xã Nam Ninh	Giao đất theo hiện trạng
51	Nhà văn hóa xã Nam Ninh	0,60	0,60		DSH	TBĐ05	Xã Nam Ninh	Giao đất theo hiện trạng
52	Sân thể thao thôn Mỹ Nam	1,40	1,40		DTT		Xã Nam Ninh	Giao đất theo hiện trạng
4	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất	67,46	8,44	59,02				

4.1	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025	65,87	8,05	57,82				
1	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	0,35	0,35		HNK		Xã Gia Viễn	UBND Xã Gia Viễn đăng ký
2	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	7,70	7,70		MNC		TT Phước Cát	UBND TT Phước Cát đăng ký
3	Đấu giá quỹ đất công (giáp phòng khám TT Phước Cát)	0,02		0,02	HNK	TDP 6	TT Phước Cát	UBND TT Phước Cát đăng ký
4	Đấu giá quyền khai thác đất	57,80		57,80	CLN		xã Quảng Ngãi, TT Phước Cát, TT Cát Tiên	Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng
4.2	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025	1,59	0,39	1,20				
1	Đấu giá đất công (ông Nguyễn Công Phu đang mượn)	0,008		0,008	BHK	TDP 14	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
2	Đấu giá thửa đất nằm ở cuối lô A0-9 (đường lô 2)	0,003		0,003	BHK	TDP 5	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
3	Đấu giá thửa đất xen kẽ giữa lô A0-7 và lô A0-8) (đường lô 2)	0,003		0,003	BHK	TDP 5	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
4	Đấu giá thửa đất xen kẽ nhà ông Nguyễn Đăng Nghi với ông Lê Ngọc Tuấn (lối đi phụ chợ Cát Tiên)	0,001		0,001	BHK	TDP 3	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
5	Đấu giá quỹ đất công của Chợ Cát Tiên	0,004		0,004	BHK	TDP 3	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
6	Đấu giá quỹ đất kênh N2	0,993		0,993	BHK	TDP 13		
7	Đấu giá đất chỉ cục thuế cũ	0,069		0,069	DTS	TDP 8	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
8	Đấu giá Lô 19-5, lô 24-40, lô 24-41, lô 27-8, lô 27-9, lô 27-20	0,090	0,090		ODT		TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
9	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Gia Nghĩa (cũ)	0,090		0,090	DSH	Thôn 4	Xã Quảng Ngãi	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
10	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Minh Nghĩa (cũ)	0,025		0,025	DSH	Thôn 3	Xã Quảng Ngãi	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
11	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Công ty đường bộ II Lâm Đồng cũ)	0,060	0,060		DTS	TDP 14	TT Cát Tiên	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
12	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá TDP 7 cũ)	0,020	0,020		DSH	TDP 7	TT Phước Cát	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
13	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn 1 cũ)	0,200	0,200		DSH	Thôn 1	xã Quảng Ngãi	UBND huyện Cát Tiên đăng ký
14	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn Trung Hưng cũ)	0,024	0,024		DSH	Thôn Trung Hưng	Xã Gia Viễn	UBND huyện Cát Tiên đăng ký

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CÁT TIỀN

Đơn vị tính: ha

[illegible]